

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

CHUYÊN ĐỀ

ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI MỘT SỐ NGHỀ KHAI THÁC HẢI SẢN VÀ ĐÀO TẠO
NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NGƯỜI NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

THÁNG 12 NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

CHUYÊN ĐỀ

**ĐỀ ÁN CHUYỂN ĐỔI MỘT SỐ NGHỀ KHAI THÁC HẢI SẢN VÀ ĐÀO TẠO
NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NGƯỜI NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. TỔNG QUAN THỰC TRẠNG QUẢN LÝ KHAI THÁC HẢI SẢN	2
1. Trên thế giới	2
2. Tại Việt Nam	4
<i>2.1. Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản</i>	4
<i>2.2. Chính sách chuyển đổi nghề khai thác hải sản của một số tỉnh ven biển</i>	6
3. Tại Gia Lai	8
3.1. Hiện trạng khai thác	8
3.1.1. Số lượng tàu thuyền	8
3.1.2. Cơ cấu nghề khai thác và số lượng tàu khai thác phân theo từng nghề khai thác hải sản	9
3.1.3. Sản lượng và cường lực khai thác của các đội tàu ở vùng biển Gia Lai	11
3.1.4. Mùa vụ và ngư trường khai thác	11
3.1.5. Năng suất khai thác của các đội tàu.....	13
3.1.6. Thành phần sản lượng khai thác	14
3.1.7. Sản lượng và cường lực khai thác bền vững tối đa và hạn ngạch khai thác bền vững ở vùng biển ven bờ và vùng lòng tỉnh Gia Lai.....	16
3.1.8. Lực lượng lao động tham gia khai thác hải sản	17
3.2. Hiện trạng chuyển đổi nghề	17
3.2.1. Hiện trạng điều tra chủ tàu cá.....	17
3.2.2. Hiện trạng điều tra hộ ngư nghiệp	22
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG	23
1. Mặt được	23
2. Tồn tại, hạn chế	24
IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU	24
1. Định hướng	24
2. Mục tiêu	24
2.1. Mục tiêu chung	24
2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030	25
IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP	25

1. Nhiệm vụ	25
1.1. Chuyển đổi nghề đối với tàu thuyền khai thác thủy sản.....	25
1.1.1. Xác định số lượng tàu cá chuyển đổi nghề.....	25
1.1.2. Nội dung thực hiện đối với tàu cá thực hiện chuyển đổi nghề	26
1.1.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề	27
1.3.4. Nội dung đề xuất hỗ trợ	27
1.2. Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp sống ven biển	28
1.2.1. Dự kiến số lao động ngư nghiệp cần hỗ trợ đào tạo nghề	28
1.2.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho ngư dân ven biển	29
2. Giải pháp thực hiện.....	30
2.1. Về công tác tuyên truyền	30
2.2. Về tăng cường công tác quản lý nhà nước về khai thác hải sản	30
2.3. Về cơ chế chính sách	31
3. Kế hoạch thực hiện.....	31
3.1. Chuyển sang nghề khai thác khác	31
3. 2. Thực hiện thanh lý (giải bản) tàu cá	32
3.3. Thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho ngư dân	32
3.4. Thực hiện các nội dung khác.....	32
3.5. Nhu cầu vốn thực hiện đề án	33
V. KẾT LUẬN.....	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	36
PHỤ LỤC	38

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1. Biến động số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản giai đoạn 2020-2025</i>	<i>9</i>
<i>Hình 2. Mùa vụ khai thác của đội tàu xa bờ ($\geq 15m$) của tỉnh Gia Lai</i>	<i>12</i>
<i>Hình 3. Sản lượng theo nhóm thương phẩm của một số nghề khai thác chính.....</i>	<i>16</i>

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Số tàu cá phân theo nghề khai thác từ năm 2020-2025.....	9
Bảng 2. Sản lượng khai thác bền vững tối đa (MSY, tấn) cho một số nghề khai thác chính ở vùng biển ven bờ, vùng lòng tỉnh Gia Lai.....	16
Bảng 3. Tổng hợp kết quả điều tra chủ tàu cá	18
Bảng 4. Tổng hợp kết quả điều tra chủ tàu cá phân theo chiều dài tàu.....	19
Bảng 5. Tổng hợp kết quả điều tra chủ tàu cá phân theo nghề khai thác	20
Bảng 6. Số lượng tàu cá tỉnh Gia Lai đến năm 2030 phân theo chiều dài tàu	26
Bảng 7. Số lượng tàu cá thực hiện chuyển sang nghề khai thác khác và thanh lý	26
Bảng 8. Số lượng lao động ngư nghiệp hỗ trợ đào tạo nghề.....	29
Bảng 9. Số tàu cá thực hiện chuyển đổi nghề khai thác	31
Bảng 10. Số tàu cá thực hiện giải bản	32
Bảng 11. Số lao động ngư nghiệp thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề	32
Bảng 12. Nhu cầu vốn thực hiện đề án từ năm 2026-2030	33

DANH MỤC PHỤ LỤC

<i>Phụ lục 1. Thống kê tàu thuyền và nghề khai thác thủy sản tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020-2025</i>	<i>38</i>
<i>Phụ lục 2. Thống kê hiện trạng tàu thuyền phân theo địa phương và nghề khai thác...39</i>	
<i>Phụ lục 3. Thống kê lực lượng lao động phân theo địa phương, nghề khai thác và vùng biển khai thác.....</i>	<i>40</i>
<i>Phụ lục 4. Số lao động chọn nghề chuyển đổi phân theo nhóm tuổi</i>	<i>41</i>
<i>Phụ lục 5. Số lao động ngư nghiệp cần chuyển đổi nghề</i>	<i>42</i>
<i>Phụ lục 6. Lực lượng lao động của hộ ngư nghiệp phân theo nhóm tuổi và trình độ học vấn</i>	<i>43</i>
<i>Phụ lục 7. Số lao động chọn nghề chuyển đổi phân theo trình độ học vấn</i>	<i>44</i>
<i>Phụ lục 8. Nhiệm vụ cấp bách ưu tiên triển khai trong giai đoạn 2026-2030</i>	<i>44</i>

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, đánh bắt hải sản bằng các phương pháp gây tác động tiêu cực đến các nơi cư trú tự nhiên quan trọng ở vùng biển và ven bờ (rạn san hô, thảm cỏ biển,...), đã dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững ngành khai thác hải sản và đòi hỏi cần có chính sách phù hợp để giảm sức ép khai thác gần bờ, chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp thông qua mô hình chuyển đổi nghề nghiệp hợp lý và hướng đến sự phát triển nghề khai thác hải sản vùng ven bờ một cách bền vững. Do đó, ngành thủy sản Việt Nam đã đặc biệt quan tâm đến vấn đề chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản, đặc biệt là chuyển đổi nghề khai thác hải sản xâm hại đến nguồn lợi thủy sản và môi trường. Nhiều mô hình chuyển đổi nghề nghiệp khai thác hải sản đã và đang được triển khai thực hiện ở nhiều địa phương ven biển trên phạm vi cả nước và ngày 10/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 208/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ban hành Quyết định số 2888/QĐ-BNN-TS ngày 19/7/2023 về Kế hoạch của Bộ triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái.

Gia Lai có 5.743 chiếc tàu đánh bắt hải sản, (tập trung ở các địa phương: Hoài Nhơn Bắc 1.297 chiếc, Hoài Nhơn Đông 657 chiếc, Hoài Nhơn 519 chiếc, Phù Mỹ Đông 562 chiếc, An Lương 288 chiếc, Đề Gi 586 chiếc, Cát Tiến 285 chiếc, Quy Nhơn 528 chiếc, Quy Nhơn Đông 360 chiếc, Tuy Phước 219 chiếc, Tuy Phước Đông 163 chiếc, Quy Nhơn Nam 116 chiếc,...), trong đó có một số nhóm nghề thác hải sản như: Lưới lòng, giã cào, mắt lưới nhỏ, ngư cụ không có tính chọn lọc cao, khai thác vào thời điểm sinh sản ở ven bờ biển và vùng lộng. Các hoạt động khai thác hải sản này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường biển, hủy diệt nguồn lợi thủy sản, sự đa dạng sinh học, tăng nguy cơ mất tính bền vững và ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của ngư dân và của cộng đồng ngư dân trên địa bàn các địa phương ven biển. Bên cạnh đó, cũng cần phải nhìn nhận rằng, ngư dân ven biển cơ bản vẫn là đối tượng nghèo, thu nhập thấp, trình độ học vấn hạn chế, thường xuyên phải lao động trong môi trường khắc nghiệt và đối mặt với rủi ro, nguy hiểm... Vấn đề đặt ra, làm thế nào để có thể cải thiện được sinh kế cho ngư dân, hỗ trợ, giúp họ tiếp cận được và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, hạn chế được yếu tố rủi ro. Cần nghiên cứu hỗ trợ ngư dân chuyển sang các nghề khai thác ít tác động xấu đến nguồn lợi thủy sản và môi trường, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề sang nghề khác không phải nghề khai thác hải sản, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động của hộ ngư nghiệp có mức sống trung bình, qua đó tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho cộng đồng ngư dân ven biển; đồng thời giảm cường lực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường sinh thái và phát triển thủy sản bền vững.

Do đó, để giải quyết vấn đề này, cần thiết phải xây dựng Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

I. TỔNG QUAN THỰC TRẠNG QUẢN LÝ KHAI THÁC HẢI SẢN

1. Trên thế giới

Nhằm phát triển khai thác thủy sản bền vững gắn liền với bảo tồn nguồn lợi thủy sản; các tổ chức, quốc gia trên toàn cầu đã ban hành chính sách, chủ trương đối với những nghề khai thác mang tính hủy diệt, xâm hại nghiêm trọng tới nguồn lợi thủy sản. Hiện nay ở nhiều nước (trong đó có Việt Nam) đang diễn ra mất cân đối giữa năng lực khai thác và nguồn lợi hải sản, dẫn đến khai thác quá mức và làm cạn kiệt nguồn lợi. Để giải quyết vấn đề này, việc quản lý và kiểm soát năng lực, cường lực khai thác là cần thiết, cấp bách hiện nay. Tùy thuộc vào đặc điểm nghề cá của nước mình mà các quốc gia, khu vực có cách quản lý khai thác phù hợp. Một trong những biện pháp quan trọng để phát triển nghề khai thác hải sản bền vững là cắt giảm số lượng tàu thuyền, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản.

Tại hội nghị “EU-conference Our Baltic” ngày 28/9/2020 với nội dung “Một vùng biển chịu nhiều áp lực: Tác động của lưới kéo đáy ở Baltic”, nhiều tác động của hoạt động đánh bắt sử dụng lưới kéo đáy đã được nêu ra để xem xét. Qua đó, cũng nhấn mạnh sự thiếu chặt chẽ trong khuôn khổ lập pháp và phối hợp giám sát việc thực thi, dẫn tới hậu quả là hoạt động khai thác bằng lưới kéo đáy đang ngăn cản nghề cá Baltic đạt được các mục tiêu bảo vệ môi trường bền vững, bảo tồn các sinh vật dưới đáy biển. Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF) đang kêu gọi các nước vùng Baltic xem xét lại nghề lưới kéo đáy, một trong những nghề đánh bắt gây thiệt hại nhất cho nguồn lợi thủy sản.

Ngày 30/6/2021 các quốc gia thành viên của Nghị viện châu Âu (EP) và Liên minh châu Âu (EU) đã đạt được thỏa thuận cấm hoàn toàn việc đánh bắt bằng xung điện ở tất cả các vùng biển, kể cả những vùng biển ngoài EU trước ngày 30/6/2021. Luật khung mới sẽ đơn giản hóa bộ 31 quy định hiện hành về ngư cụ và phương pháp được phép trong vùng biển EU, về kích thước tối thiểu của cá được đánh bắt, cũng như hạn chế các hoạt động đánh bắt cá ở một số khu vực nhất định hoặc trong một số giai đoạn nhất định. Thỏa thuận cho phép các quốc gia thành viên EU ngay lập tức cấm hoặc hạn chế sử dụng xung điện để đánh bắt cá trong các vùng nước ven biển của họ.

Trước nguy cơ nguồn lợi hải sản, hệ sinh thái bị tàn phá nghiêm trọng bởi các nghề khai thác có tính chọn lọc thấp và các phương pháp khai thác hủy diệt; các nước trên thế giới đã hành động rất sớm và ngày càng nghiêm túc thực hiện việc kiểm soát số lượng tàu thuyền khai thác, hạn chế cường lực khai thác.

Hiện nay, theo FAO, các vùng biển quốc tế cùng ngày càng cạn kiệt, các nước cùng kêu gọi để kiểm soát khai thác nhằm duy trì bền vững nguồn cung thực phẩm cho toàn cầu. Để làm những việc đó, FAO thúc đẩy các quốc gia phải hành động để kiểm soát khai thác bất hợp pháp, cắt giảm số lượng tàu thuyền, kiểm soát khai thác có chọn lọc, giảm các hình thức khai thác hủy diệt nguồn lợi.

Trong các giải pháp giảm áp lực khai thác có hiệu quả nhất là cắt giảm số lượng tàu thuyền bằng cách chuyển sang nuôi trồng thủy sản để bổ sung, thay thế sản phẩm

khai thác; bên cạnh đó giải bản tàu và bán lại cho chính phủ để đánh chìm làm rạn san hô nhân tạo nhằm tạo ra các vùng nuôi dưỡng, sinh sản tự nhiên hải sản.

Dịch chuyển nhóm nghề khai thác ven bờ ra xa bờ và thực hiện chính sách cấm khai thác và kiểm soát khai theo mùa vụ ở các vùng nước có năng suất sinh học cao, các bãi đẻ của nhiều loài cá theo mùa vụ khai thác trong năm. Để thực hiện việc này thì một trong các giải pháp then chốt là các nước tập trung trang bị hệ thống giám sát tàu cá cho mọi loại tàu, thì mới kiểm soát được hoạt động của từng con tàu

Để giảm áp lực ngành khai thác thủy sản nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện giải pháp chuyển đổi nghề khai thác thủy sản sang nuôi trồng thủy sản và các ngành nghề khác, nhằm làm tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản đảm bảo an ninh lương thực, giải quyết việc làm cho người lao động, qua đó góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Điển hình một số quốc gia chuyển đổi thành công như: Khối liên minh Châu Âu [1],

Hy Lạp, Mỹ, Chi Lê, Trung Quốc [2], Hàn Quốc, Indonesia...Phát triển nghề nuôi hải sản để bù đắp hải sản thiếu hụt, giải quyết sinh kế cho ngư dân bị thất nghiệp do cắt giảm số lượng tàu đánh cá hoặc các loại nghề bị cấm hoạt động là một giải pháp được khá nhiều nước áp dụng. Đây là một giải pháp quan trọng mang lại hiệu quả nhanh chóng trong việc giảm áp lực cho nghề khai thác, nhất là vùng ven bờ.

Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề của một số nước trên thế giới: Tùy theo tình hình, các nước đưa ra chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề khác nhau: Na Uy mua lại số tàu đánh cá bị cắt giảm hoặc cấm hoạt động để ngư dân có tiền chuyển đổi nghề. Canada mua lại tàu bị cấm đánh bắt rồi đánh đắm làm rạn nhân tạo; có trợ cấp cho những ngư dân bị thất nghiệp. Trung Quốc hỗ trợ cho ngư dân nghèo làm nghề khai thác hải sản ven bờ chuyển đổi nghề nghiệp; đưa ra mục tiêu hỗ trợ cho 14.000 tàu chuyển nghề; mua lại các tàu cũ, giới hạn đóng tàu mới; trong đó, mức hỗ trợ bình quân khoảng 50 ngàn USD/phương tiện. Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc mua lại tàu cũ của ngư dân; Malaysia còn cấp tiền đào tạo nghề cho những ngư dân chấp nhận chuyển sang nghề khác. Thái Lan đã chi 100 triệu USD để giảm số lượng tàu thuyền bằng các giải pháp sau: giải bản các tàu cũ, khuyến khích ngư dân chuyển từ hoạt động khai thác sang các nghề khác, nâng cao hiệu quả luật pháp, xây dựng các quĩ (nguồn quĩ được lấy từ tiền thuế xuất khẩu hải sản, kinh phí từ việc xây dựng các rạn nhân tạo, tăng thu thuế đối với các loại ngư cụ khai thác,...) để mua lại các tàu cũ của dân [3].

Tóm lại:

Hiện nay, hoạt động khai thác thủy sản toàn cầu đang trải qua quá trình chuyển dịch mạnh mẽ từ tư duy "tối đa hóa sản lượng" sang tư duy "tối ưu hóa hiệu quả kinh tế và bảo vệ nguồn lợi". Tại các quốc gia có nghề cá phát triển, mô hình quản lý dựa trên "quyền tiếp cận mở" đang dần bị thay thế bằng hệ thống quản lý dựa trên hạn ngạch và quyền khai thác có thể chuyển nhượng. Nhiều quốc gia đã xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về năng lực khai thác để giảm đội tàu, kết hợp cấp: hạn ngạch khai thác thủy sản, chương trình hỗ trợ mua lại – giải bản tàu cá, hạn chế đóng mới, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Hệ thống giám sát, kiểm tra, kiểm soát (MCS) ngày càng được số

hóa mạnh mẽ: bắt buộc lắp thiết bị giám sát hành trình (VMS/AIS), nhật ký khai thác điện tử, quan sát viên, chứng nhận nguồn gốc khai thác, áp dụng kiểm soát cảng theo Hiệp định các biện pháp quốc gia có cảng ... nhằm quản lý công suất khai thác thực tế chứ không chỉ dừng ở con số tàu. Tại nhiều quốc gia phát triển đi trước, việc quản lý nghề cá được thực hiện dựa trên hạn ngạch sản lượng và cường lực khai thác, thay vì chỉ dừng ở quản lý số lượng tàu cá. Tỷ lệ tàu cá được giám sát 24/7 là rất lớn, dữ liệu thu thập được phân tích và sử dụng để ra quyết định điều hành theo thời gian thực.

Xu hướng này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nghề cá Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng là phải tổ chức lại sản xuất theo hướng giảm cường lực khai thác, tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng trên mỗi đơn vị sản phẩm, thay vì tiếp tục gia tăng số lượng tàu thuyền.

2. Tại Việt Nam

2.1. Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản

Những năm gần đây, ngành thủy sản đã đặc biệt quan tâm đến vấn đề chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản, đặc biệt là chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản ven bờ, vùng lòng; nhiều mô hình chuyển đổi nghề đã và đang được triển khai thực hiện ở một số địa phương ven biển của nước ta.

- Trung tâm khuyến ngư Bình Thuận hợp tác với Trường Đại học Nha Trang nghiên cứu kỹ thuật khai thác bằng lồng bẫy kiểu Thái Lan để ngư dân sử dụng thay cho nghề Bống mực trước đây (có nhược điểm là phá huỷ khối lượng lớn trứng mực). Ngư dân phấn khởi tiếp thu nghề mới vì có thể đánh kiếm với nghề khác, thu nhập cao hơn trước và bảo vệ nguồn lợi hải sản. Tuy nhiên, đây chỉ là một giải pháp được tiến hành trong phạm vi nhỏ, giải quyết một vấn đề không mang tính quyết định cho cả nghề cá của tỉnh.

- Năm 2005, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, đề tài “Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và kinh tế để chuyển đổi nghề te, xiệp sang nghề khác không xâm hại nguồn lợi hải sản”, đã xây dựng thành công 5 mô hình chuyển đổi nghề te, xiệp khai thác hải sản ven bờ sang các nghề thích hợp khác không xâm hại nguồn lợi hải sản như nghề lưới rê, nghề nuôi cá trên đất cát, nghề nuôi cá lồng trên biển ở các tỉnh Nghệ An, Quảng Bình và Cà Mau, bước đầu các mô hình chuyển đổi này đã đạt được những hiệu quả nhất định về mặt kinh tế và mặt xã hội [4].

- Năm 2011, Viện Nghiên cứu hải sản thực hiện đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản” đã xác định được sản lượng khai thác bền vững tối đa trên toàn vùng biển Việt Nam là 2.506.372 tấn [5]. Trong đó, vùng biển Đông Nam Bộ là 635.402 tấn. Cường lực khai thác bền vững tối đa trên 04 vùng biển là 103.187 chiếc tàu thuộc các đội tàu được lựa chọn làm tàu chuẩn. Từ đó đề xuất các giải pháp điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản như sau: (i) Cơ cấu lại số lượng tàu thuyền theo các đội tàu với tổng số lượng tàu thuyền toàn quốc là 70.345 chiếc. Trong đó Đông Nam bộ (có tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) với số lượng là 9.727 chiếc. (ii) Xây dựng lộ trình cắt giảm và điều chỉnh

cơ cấu tàu thuyền theo 3 giai đoạn trong 9 năm. Để thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền theo kết quả đưa ra, đề tài đề xuất một số chính sách như sau: 1) Chính sách hỗ trợ không hoàn lại; 2) Chính sách hỗ trợ đóng mới, du nhập, cải hoán tàu khai thác xa bờ; 3) Chính sách chuyển đổi nghề nghiệp khai thác hải sản; 4) Chính sách phát triển nguồn nhân lực.

- Năm 2019, Học viện Khoa học xã hội, đề tài "Thực hiện chính sách hỗ trợ ngư dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng trong khai thác thủy sản", kết quả đạt được đối với đội tàu hoạt động vùng biển ven bờ; trong năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 quận Thanh Khê đã thực hiện giải bản 29 chiếc, ngoài số tiền thu mua phương tiện của UBND thành phố hỗ trợ: 805 triệu đồng, trong đó phương tiện có phép hỗ trợ 15 triệu đồng và mỗi lao động là 10 triệu đồng, phương tiện không có phép hỗ trợ 5 triệu đồng, UBND quận đã hỗ trợ thêm các phương tiện và lao động thực hiện giải bản trong năm 2016, 2017 với tổng số tiền quận hỗ trợ: 190 triệu đồng, trong đó phương tiện có phép hỗ trợ 5 triệu đồng, phương tiện không có phép hỗ trợ 10 triệu đồng [6]. Như vậy, là đã thực hiện hỗ trợ phương tiện đã được cấp phép và không phép với mức hỗ trợ khác nhau.

- Năm 2020, Phân Viện kinh tế và Quy hoạch thủy sản phía Nam, đề tài “Đề án chuyển đổi nghề khai thác thủy sản tỉnh Bến Tre đến năm 2030”. Đã rà soát, đánh giá thực trạng cơ cấu nghề khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi; đề xuất các nghề, mô hình sản xuất hiệu quả tại địa phương để ngư dân lựa chọn chuyển đổi nghề. Đồng thời, đề xuất các giải pháp và cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích ngư dân tích cực chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp trong khai thác thủy sản [7]. Từ kết quả nghiên cứu này, UBND tỉnh Bến Tre đã có QĐ số 3367/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 phê duyệt Đề án chuyển đổi nghề khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh [8].

- Đỗ Đình Minh (2021) đề tài "Giải pháp hạn chế nghề lưới kéo hoạt động trong vùng biển ven bờ huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh", đã đưa ra giải pháp chuyển đổi tàu hoạt động nghề lưới kéo sang nuôi cá lồng bè trên biển và nuôi hàu Thái Bình Dương. Thử nghiệm mô hình chuyển đổi từ nghề lưới kéo sang nuôi cá lồng bè trên biển với hai đối tượng nuôi là cá Song lai và cá Giò. Kết quả của mô hình mang lại tổng doanh thu đạt 1.181,599 triệu đồng, trong đó cá Song lai đạt 767,65 triệu đồng và cá Giò đạt 413,949 triệu đồng, lợi nhuận trên vốn đầu tư của nuôi cá lồng bè bằng 2,88 lần so với nghề lưới kéo. Thử nghiệm mô hình chuyển đổi từ nghề lưới kéo sang nuôi hàu Thái Bình Dương. Kết quả của mô hình mang lại lợi nhuận sau 11 tháng nuôi hàu Thái Bình Dương đạt 417.302.700 đồng. Kết quả thử nghiệm của hai mô hình cho thấy chuyển đổi nghề lưới kéo sang nuôi lồng bè trên biển bước đầu đạt được những thành công nhất định, qua đó ổn định đời sống và giải quyết công ăn việc làm cho cộng đồng cư dân sau khi chuyển đổi nghề [9].

- Năm 2020, Viện nghiên cứu hải sản thực hiện nhiệm vụ "Điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng biển Kiên Giang; đề xuất sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác thủy sản tỉnh Kiên Giang", từ kết quả đánh giá hiện trạng các nghề khai thác hải sản tỉnh Kiên Giang, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền

và cơ chế chính sách trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh Kiên Giang đã có Quyết định số 651/QĐ-UBND-NN ngày 06/7/2021 Phê duyệt kết quả dự án điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lòng tỉnh Kiên Giang [10].

2.2. Chính sách chuyển đổi nghề khai thác hải sản của một số tỉnh ven biển

- Tại Nghệ An: Từ năm 2009 đến năm 2012, UBND tỉnh Nghệ An hàng năm đã có những Chính sách hỗ trợ cho ngư dân chuyển đổi nghề khai thác từ vùng lòng ra vùng khơi. Sau 04 năm thực hiện tỉnh đã chuyển đổi được 21 mô hình với tổng kinh phí là 1,785 tỉ đồng. Qua khảo sát cho thấy hiệu quả mỗi chuyển biến cao hơn, thời gian bám biển dài hơn, sản lượng khai thác tăng lên, thu nhập của người dân dần đi vào ổn định và được nâng cao. Kết quả là gia tăng về sản lượng khai thác, cơ cấu số lượng đội tàu khai thác xa bờ của tỉnh cũng không ngừng tăng lên. Căn cứ vào kết quả này, năm 2013 UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Đề án "Chuyển đổi nghề khai thác thủy sản từ vùng lòng sang vùng khơi tỉnh Nghệ An đến năm 2020" [11].

- Tại Đà Nẵng: Năm 2012 UBND thành phố Đà Nẵng có Quyết định số 7982/QĐ-UBND ngày 02/10/2012 phê duyệt đề án "Nâng cao hoạt động đánh bắt hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020". Với mục tiêu: Nâng cao hoạt động đánh bắt hải sản của ngư dân thành phố Đà Nẵng, góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng, bảo vệ môi trường, tái tạo nguồn lợi, giải quyết việc làm nâng cao đời sống của ngư dân; gắn khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia. Nội dung chính: (i) Ưu tiên đóng mới, cải hoán tàu thuyền công suất lớn (đặc biệt đối với tàu có công suất 400cv trở lên) nhằm giảm áp lực khai thác ven bờ; giảm dần tàu đánh bắt ven bờ. (ii) Cơ cấu nghề chuyển đổi theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, phù hợp với tiềm năng nguồn lợi thủy sản, ưu tiên một số nghề như: lưới rê, nghề câu, lưới vây; tiến đến không còn nghề cấm hoạt động trên các vùng biển. (iii) Cơ cấu nghề chuyển đổi theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, phù hợp với tiềm năng nguồn lợi thủy sản [12].

Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019, của Hội đồng Nhân dân thành phố Đà Nẵng về "Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019 - 2025" [13]. Quy định chính sách hỗ trợ về kinh phí bảo hiểm thân tàu; thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản với các nội dung cụ thể như sau: (1) Đối tượng áp dụng: Cá nhân có hộ khẩu thường trú tại thành phố Đà Nẵng tham gia hoạt động khai thác thủy sản hoặc hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản. Tổ chức tham gia hoạt động khai thác thủy sản hoặc hậu cần thủy sản được thành lập hợp pháp và có trụ sở chính tại thành phố Đà Nẵng. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức cá nhân có liên quan. (2) Điều kiện được hưởng hỗ trợ: Chủ tàu có tàu cá (trừ tàu cá hoạt động nghề lưới kéo đáy) có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên được đăng ký tại thành phố Đà Nẵng; chấp hành đầy đủ các quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, giấy phép hoạt động; là thành viên tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã khai thác thủy sản; các loại máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản chủ tàu đề nghị hỗ trợ

phải là máy, thiết bị mới 100%. Chủ tàu phải cam kết sử dụng, bảo quản máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản được lắp đặt trên tàu trong thời gian tối thiểu là 03 năm (36 tháng) kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ của thành phố.

- Tại Quảng Ninh: Nghị quyết số 232/2015/NQ-HĐND, Hội đồng Nhân dân ngày 12/12/2015; Quyết định số 4204/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 quy định [14]: (1) Đối tượng được hỗ trợ lãi suất: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các chủ trang trại, hộ gia đình và cá nhân vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và Chương trình tỉnh Quảng Ninh - Mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP). (2) Nhiều lĩnh vực được hỗ trợ lãi suất vay vốn, trong đó có lĩnh vực đầu tư các hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, hoạt động bắt hải sản ở vùng biển xa bờ. (3) Hạn mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất: Mỗi tổ chức, cá nhân vay vốn được hỗ trợ theo nhiều phương án, dự án sản xuất kinh doanh khác nhau. Mức hỗ trợ lãi suất được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế.

Để phù hợp hơn với tình hình thực tế, năm 2017 UBND tỉnh Quảng Ninh có Quyết định số 102/2017/QĐ-UBND ngày 10/01/2017, Quyết định số 4673/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quyết định số 4204/2015/QĐ-UBND. Bổ sung "Với chủ phương tiện hoạt động thủy sản có công suất dưới 90CV thực hiện đầu tư, nâng cấp đáp ứng hoạt động khai thác thủy sản theo quy định, hoặc đầu tư chuyển đổi nghề khác phải có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và thuộc danh mục rà soát của các địa phương và sở chuyên ngành đến hết ngày 30/4/2018 (không áp dụng cho các phương tiện hoạt động thủy sản phát sinh sau thời điểm rà soát)". Bổ sung danh mục nội dung các lĩnh vực hỗ trợ lãi suất: với lĩnh vực đầu tư cải hoán nâng cấp tàu dưới 90CV đáp ứng hoạt động khai thác thủy sản theo quy định; cụ thể: Đầu tư nâng cấp tàu, cải hoán tàu; mua ngư cụ, thiết bị khai thác; thiết bị liên lạc, trang thiết bị an toàn trên tàu, máy móc, thiết bị lắp đặt trên tàu phục vụ khai thác thủy sản để tiếp tục hoạt động tàu khai thác thủy sản có công suất từ 30CV đến dưới 90CV [15].

- Tại Kiên Giang: Năm 2015 UBND tỉnh Kiên Giang ra quyết định số 23/2015/QĐ-UBND-NN ngày 25/6/2015 về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Hải sản, năm 2021 UBND tỉnh Kiên Giang có Quyết định số 1651/QĐ-UBND-NN ngày 06/7/2021 phê duyệt kết quả dự án điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lòng tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào sản lượng khai thác bền vững tối đa và cường lực khai thác bền vững tối ưu ở các vùng biển, giải pháp sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác thủy sản tỉnh Kiên Giang với một số nội dung chính như sau: (i) Lộ trình điều chỉnh cơ cấu đội tàu khai thác đến năm 2025. Số tàu bền vững tối ưu của Kiên Giang là 9.219 chiếc, trong đó đội tàu khai thác vùng bờ là 4.876 chiếc, đội tàu vùng lòng là 1.050 chiếc và đội tàu vùng khơi là 3.293 chiếc. (ii) Xác định được 4 vùng cấm khai thác có thời hạn; đề xuất kích thước tối thiểu được phép

khai thác của một số đối tượng ở vùng biển Kiên Giang; đề xuất bổ sung cấm nghề lưới rừng và nghề cào sò (nghề phá hủy nền đáy) khai thác ở vùng ven bờ Kiên Giang; Cấm có thời hạn các loại nghề lưới kéo, lưới rừng từ tháng 5 đến tháng 6 và tháng 10 đến tháng 11 hàng năm. (iii) Các giải pháp về: cơ chế chính sách, khoa học công nghệ, thực thi pháp luật; đề xuất thí điểm áp dụng mô hình đồng quản lý nghề cá tiến tới quản lý dựa trên tiếp cận hệ sinh thái cho quản lý nghề cá ven bờ.

- Tại Khánh Hòa: đã thực hiện sinh kế cho ngư dân hoạt động khai thác hải sản ở khu vực đầm Nha Phu bằng giải pháp chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp như: chuyển một số hộ làm nghề lưới kéo đáy và nghề xiệp điện sang nuôi trồng các đối tượng dễ nuôi, đầu tư ít vốn, có đầu ra ổn định. Số hộ còn lại làm nghề lưới rê cá, rê ghẹ và nghề lặn kết hợp lưới mảnh bắt tôm hùm giống phục vụ nghề nuôi tôm hùm lồng. Kết quả, nghề lưới kéo đáy và nghề xiệp điện về cơ bản đã chấm dứt hoạt động.

Ngoài ra, chuyển đổi nghề cho ngư dân trong các khu bảo tồn như Hòn Mun ở Nha Trang, Khánh Hòa; Cù lao chàm, Quảng Nam. Tại các khu vực này, các cấp quản lý luôn trú trọng trong việc nâng cao nhận thức cho người dân, quan tâm hỗ trợ phát triển cộng đồng, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh thiếu niên, đa dạng hóa sinh kế cho người dân như hỗ trợ tín dụng nhỏ, chuyển đổi nghề nghiệp và đa dạng hoá sinh kế.

3. Tại Gia Lai

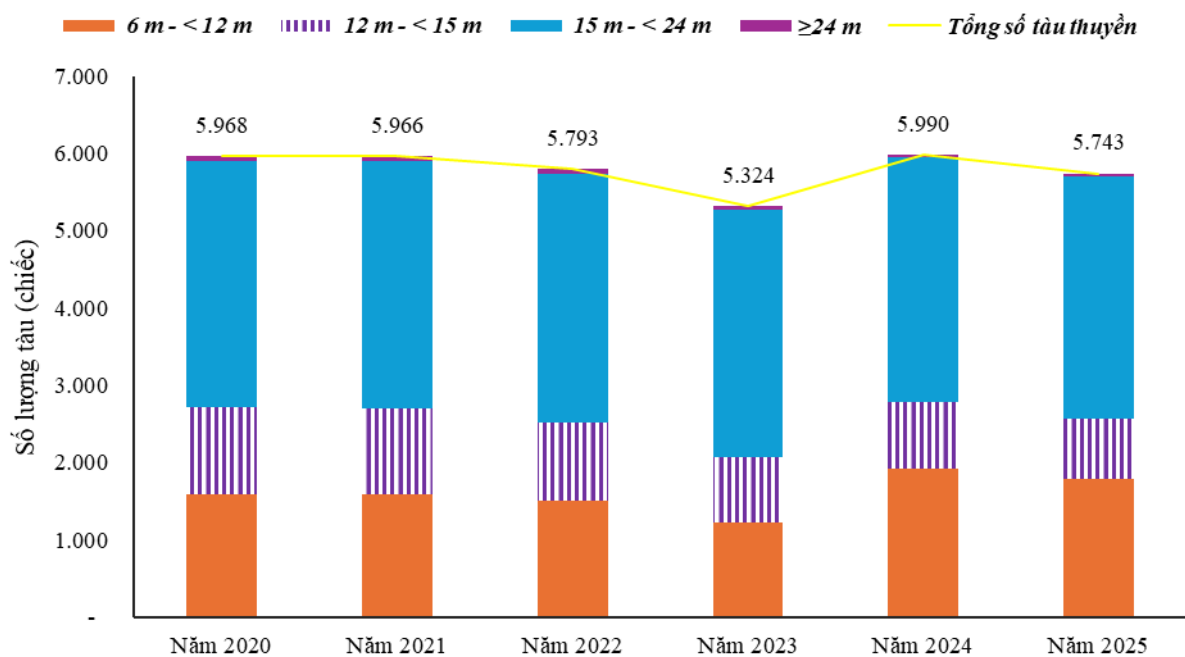
3.1. Hiện trạng khai thác

3.1.1. Số lượng tàu thuyền

Trong những năm qua, tỉnh Gia Lai tiếp tục tăng về năng lực tàu thuyền, phát triển về số lượng và nâng cao về chất lượng, sản lượng khai thác thủy sản năm 2024 đạt 281.200 tấn, riêng 10 tháng đầu năm 2025 đạt 251.167 tấn tăng 2,8 so với cùng kỳ. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh có thay đổi theo hướng tích cực, qua đó cho thấy được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao từ cấp trung ương đến địa phương đã đưa ra định hướng phát triển phù hợp với tình hình nghề cá của Việt Nam nói chung, của tỉnh Gia Lai nói riêng, bên cạnh các quy định ngày càng chặt chẽ, ngành nghề khai thác thủy sản cũng được quan tâm đến công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các nghề khai thác thủy sản mang tính tận diệt như nghề lưới kéo, lưới rê ngày càng giảm. Hiện tại, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế đặc thù, riêng đối với nghề lưới kéo và nghề lưới rê không cho phép cải hoán, đóng mới hoặc mua từ ngoài tỉnh về nhập ở tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 5.743 chiếc tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 mét trở lên đăng ký tham gia hoạt động khai thác *Hình 1*, trong đó: Tàu từ 6m đến dưới 12m có 1.793 chiếc (chiếm 31,2%), từ 12 m đến dưới 15 mét có 776 chiếc (chiếm 13,5%), chiều dài từ 15m đến dưới 24m có 3.138 chiếc (chiếm 54,6%) và tàu từ 24m trở lên có 36 chiếc (chiếm 0,6%). Đăng ký tập trung khai thác bằng các nghề truyền thống như: Câu, vây, rê, chụp, lưới kéo và nghề khác. Cơ cấu nghề khai thác của đội tàu tỉnh Gia Lai như sau: 269 tàu lưới kéo (chiếm 4,7%); 753 tàu lưới rê (chiếm 13,2%); 1.245 tàu lưới vây (chiếm 21,7%); 2.235 tàu câu (chiếm 38,9%); 278 tàu chụp mực (chiếm 4,8%); 675 tàu làm nghề khác (chiếm 11,8%) và 283 tàu hậu cần nghề cá (chiếm 4,9%). So với số liệu thống

kê năm 2020 thì tổng số tàu cá giảm 225 chiếc. Số lượng tàu theo từng nghề có sự thay đổi, trong đó các nghề giảm số lượng gồm lưới kéo đáy, lưới vây, câu, chụp mực và nghề khác; các nghề tăng lên gồm lưới rê và tàu hậu cần nghề cá. Nhóm chiều dài tàu từ 6 m đến dưới 12 m tăng 208 chiếc và các nhóm tàu từ 12 m trở lên đều giảm. Cơ cấu tàu khai thác thủy sản theo địa phương cho thấy: phường Hoài Nhơn Bắc chiếm ưu thế với 22,6% (1.297 tàu) tổng tàu toàn tỉnh, phường Hoài Nhơn Đông chiếm 11,4 % (657 tàu), xã Đề Gi chiếm 10,2% (586 tàu), xã Phù Mỹ Đông chiếm 9,8% (562 tàu), phường Quy Nhơn chiếm 9,2% (528 tàu), phường Hoài Nhơn chiếm 9,0% (519 tàu), phường Quy Nhơn Đông chiếm 6,3% (360 tàu). Xã An Lương và xã cát Tiến có tỷ lệ tàu chiếm 5,0% tổng số tàu trong tỉnh. Các xã phường còn lại, số lượng tàu chiếm tỷ lệ từ 0 đến 3,8% (219 tàu tại xã Cát Tiến), chi tiết hiện trạng tàu khai thác hải sản phân theo địa phương và nghề khai thác được thể hiện trong **Phụ lục 1**.



Hình 1. Biến động số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản giai đoạn 2020-2025

3.1.2. Cơ cấu nghề khai thác và số lượng tàu khai thác phân theo từng nghề khai thác hải sản

Theo số liệu thống kê tháng 11/2025 cho thấy, toàn tỉnh có 5.743 tàu cá, gồm 269 tàu lưới kéo (chiếm 4,7%); 758 tàu lưới rê (chiếm 13,2%); 1.245 tàu lưới vây (chiếm 21,7%); 2.235 tàu câu (chiếm 38,9%); 675 tàu làm nghề khác (chiếm 11,8%) và 283 tàu hậu cần nghề cá (chiếm 4,9%). So với số liệu thống kê năm 2020 thì tổng số tàu cá giảm 225 chiếc. Số lượng tàu theo từng nghề có sự thay đổi, trong đó các nghề giảm số lượng gồm lưới kéo, lưới vây, câu, chụp mực và nghề khác; các nghề tăng lên gồm lưới rê và tàu hậu cần nghề cá.

Bảng 1. Số tàu cá phân theo nghề khai thác từ năm 2020-2025

Đơn vị tính: Chiếc

TT	Nghề khai thác hải sản	Phân theo năm						Tăng (+), giảm (-)
		2020	2021	2022	2023	2024	2025	
	Tổng cộng	5.968	5.966	5.793	5.324	5.990	5.743	-225
1	Lưới kéo	395	396	368	329	328	269	-126
2	Lưới rê	448	444	445	384	766	758	310
3	Lưới vây	1.463	1.456	1.390	1.300	1.306	1.245	-218
4	Nghề câu	2.337	2.326	2.273	2.178	2.264	2.235	-102
5	Chụp mực	322	319	307	293	281	278	-44
6	Dịch vụ hậu cần	160	167	192	217	261	283	123
7	Nghề khác	843	858	818	623	784	675	-168

(Nguồn: Chi cục thủy sản Gia Lai, tháng 11/2025)

a) Nghề lưới kéo:

Nghề lưới kéo năm 2025, có tổng số 269 chiếc (giảm 126 chiếc so với năm 2020) khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng. Với đặc điểm địa hình đáy biển có độ dốc đột ngột, độ sâu lớn, nên các đội tàu lưới kéo hoạt động khai khác gần bờ. Ngư trường khai thác chính nằm ở khu vực đường tiếp tuyến giữa vùng biển ven bờ và vùng lộng. Trong mùa gió Tây Nam, ngư trường khai thác của các đội tàu lưới kéo <15m có sự dịch chuyển xuống phía Nam so với ngư trường khai thác trong mùa gió Đông Bắc.

b) Nghề lưới rê:

Nghề lưới rê gồm 758 chiếc (tăng 310 chiếc so với năm 2020). Ngư trường khai thác chính của các đội tàu lưới rê <15m chủ yếu là khu vực cửa Đê Gi mở rộng ra đến đảo Hòn Trâu và kéo xuống phía Nam Cù Lao Xanh ở cả hai mùa gió. Ngoài ra, trong mùa gió Tây Nam, các đội tàu lưới rê còn tập trung khai thác ở khu vực cửa Tam Quan.

c) Nghề lưới vây:

Nghề lưới vây có 1.245 chiếc (giảm 218 chiếc so với năm 2020). Ngư trường khai thác của các đội tàu lưới vây chủ yếu là vùng biển ven bờ và một phần vùng lộng thuộc khu vực Đê Gi đến vịnh Quy Nhơn. Theo tuyến biển thì 144 tàu lưới vây thuộc nhóm 6-<12m khai thác đúng tuyến ở vùng biển ven bờ (nhưng thuộc danh mục nghề cấm theo tại Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT).

d) Nghề câu:

Nghề câu có 2.235 chiếc (giảm 102 chiếc so với năm 2020). Ngư trường khai thác của tàu cá <15m nghề câu tay và câu vàng đáy ở tỉnh tập trung chủ yếu ở cửa Tam Quan, cửa Đê Gi và cửa vịnh Quy Nhơn trong mùa gió Đông Bắc. Ở mùa gió Tây Nam, ngư trường khai thác có sự dịch chuyển xuống phía Nam, tập trung chủ yếu ở khu vực Cù Lao Xanh. Nhóm 15-24m khai thác ở vùng khơi.

đ) Nghề khác:

Tổng số tàu thuộc nhóm nghề khác có 675 chiếc (giảm 168 chiếc so với năm 2020). Nghề bẫy ở Gia Lai được thống kê vào nhóm nghề khác, hoạt động khai thác diễn ra trong ngày, với thời gian chuyển biển thường chỉ trong một ngày. Ngư trường khai thác tập trung chủ yếu ở khu vực vịnh Quy Nhơn ở cả hai mùa gió. Ngoài ra, trong

mùa gió Tây Nam, hoạt động khai thác có sự dịch chuyển của một số tàu đến khu vực cửa Đê Gi.

Ngoài ra, trong nhóm nghề khác còn có một số nghề hoạt động theo mùa. Trong đó, nghề pha xúc khai thác cá cơm chỉ hoạt động ở một số tháng vào mùa khai thác cá cơm.

3.1.3. Sản lượng và cường lực khai thác của các đội tàu ở vùng biển Gia Lai

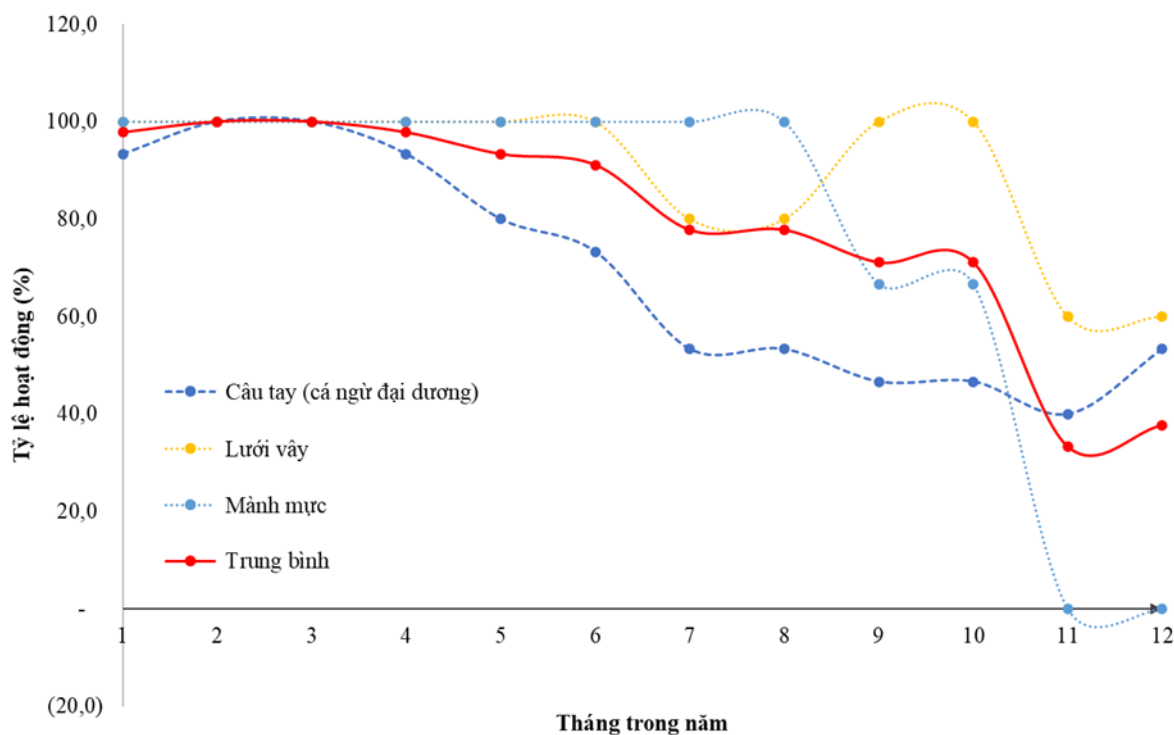
Trong giai đoạn 2014 – 2020, sản lượng khai thác hải sản ở vùng biển ven bờ và vùng lòng tỉnh Gia Lai dao động trong khoảng từ 27,6 ngàn tấn đến 67,7 ngàn tấn/năm, trung bình khoảng $48,0 \pm 15,6$ ngàn tấn/năm. Cường lực khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lòng dao động từ 295,0 ngàn ngày tàu đến 488,0 ngàn ngày tàu/năm, trung bình là $376,0 \pm 81,0$ ngàn ngày tàu/năm. Sản lượng trung bình của đội tàu khai thác xa bờ của Gia Lai trong giai đoạn này dao động trong khoảng 188,6 – 403,8 ngàn tấn/năm và trung bình là $297,7 \pm 77,0$ ngàn tấn/năm và cường lực khai thác dao động trong khoảng từ 380,0 – 579,0 ngàn ngày tàu/năm, trung bình khoảng $512,5 \pm 66,2$ ngàn ngày tàu/năm. Tổng sản lượng khai thác của các đội tàu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2014 – 2020 trung bình là $345,7 \pm 77,5$ ngàn tấn/năm và cường lực khai thác trung bình là $888,5 \pm 69,3$ ngàn ngày tàu/năm. Với đặc thù di chuyển ngư trường khai thác của các đội tàu >15m tỉnh Gia Lai thì sản lượng khai thác ở vùng khơi bao gồm sản lượng khai thác ở tất cả các ngư trường trên toàn vùng biển Việt Nam chứ không đơn thuần là sản lượng khai thác trong phạm vi vùng biển Gia Lai [16]. Cụ thể, sản lượng khai thác của các đội tàu dưới 15m ở vùng biển tỉnh Gia Lai (nay là tỉnh Gia Lai) trong năm 2023-2024 là 45.725 tấn, trong đó sản lượng vùng bờ là 13.275 tấn và vùng lòng là 32.450 tấn. Nghề lưới kéo sản lượng khai thác bắt gặp cao nhất với sản lượng khoảng 23.155 tấn (chiếm 50,6 %), tiếp theo là nghề lưới vây (13.172 tấn; chiếm 28,8%), nghề câu (2.957 tấn; chiếm 6,5%), nghề lưới rê (1.727 tấn; chiếm 3,8%) và nghề chụp (khoảng 803 tấn; chiếm 1,8%). Nhóm nghề khác (nghề pha xúc, nghề bẫy, lủ) có sản lượng khai thác đạt 3.911 tấn, chiếm 8,6% tổng sản lượng khai thác của các đội tàu ở vùng biển ven bờ và vùng lòng. Cường lực khai thác của các đội tàu dưới 15m trong năm 2023 – 2024 ở vùng biển ven bờ và vùng lòng khoảng 455 ngàn ngày tàu. Cường lực khai thác cao nhất ở nghề lưới rê, khoảng 127 ngàn ngày tàu (chiếm 27,8%), tiếp sau đó là nghề câu (105 ngàn ngày tàu, chiếm 23,1%), nghề lưới vây (47 ngàn ngày tàu, chiếm 10,3%), nghề lưới kéo (50 ngàn ngày tàu, chiếm 11,1%) và lưới chụp (4 ngàn ngày tàu, chiếm 0,9%). Cường lực khai thác của nhóm nghề khác chiếm 26,8% tổng cường lực ở vùng biển ven bờ và vùng lòng, khoảng 122 ngàn ngày tàu [16]. Sản lượng khai thác hải sản ở vùng khơi trung bình là 211.955 tấn/năm. Cường lực khai thác ở vùng khơi trung bình 512.500 ngày tàu/năm.

3.1.4. Mùa vụ và ngư trường khai thác

* Mùa vụ khai thác:

Hoạt động khai thác thủy sản ở vùng bờ và vùng lòng diễn ra quanh năm, tuy nhiên chịu ảnh hưởng rõ rệt bởi điều kiện thời tiết. Trong một tháng, các đội tàu lưới kéo thường duy trì hoạt động liên tục, ngoại trừ những thời điểm có gió mạnh hoặc thời tiết bất lợi khiến tàu không thể ra khơi. Tương tự, các nghề lưới rê, lưới vây và nghề câu

cũng tạm ngừng hoạt động trong những ngày thời tiết xấu. Thời gian chuyển biến của nghề lưới kéo có thể từ 1-3 ngày, trong khi các nghề còn lại chỉ hoạt động trong ngày [16]. Ngược lại, đối với đội tàu khai thác xa bờ, hoạt động khai thác có tính mùa vụ rõ rệt, thời gian từ tháng 1 đến tháng 6 được xem là mùa khai thác chính, khi tỷ lệ tàu hoạt động đạt mức cao nhất ($>90\%$), do điều kiện thời tiết thuận lợi, ngư trường ổn định và nguồn lợi tập trung.



(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2025)

Hình 2. Mùa vụ khai thác của đội tàu xa bờ ($\geq 15m$) của tỉnh Gia Lai

Tần suất hoạt động khai thác giảm dần từ tháng 6 đến tháng 10, phản ánh giai đoạn chuyển mùa có số chuyến biển giảm và mức độ giảm khác nhau tùy đặc tính từng nghề. Từ tháng 11 đến tháng 12, được xem là thời gian neo đậu hoặc giảm mạnh cường lực khai thác do biển động, mưa bão thường xuyên, tần suất hoạt động ở mức thấp nhất, chỉ còn 33,3% vào tháng 11. Cụ thể:

- Nghề câu cá ngừ đại dương: Hoạt động cao nhất vào tháng 2–3 (100%), giảm dần từ tháng 4–8 (93,3–53,3%) và thấp nhất vào tháng 9–11 (40–46,7%), sau đó tăng nhẹ vào tháng 12 (53,3%).

- Nghề lưới vây: Tần suất hoạt động duy trì 100% trong nửa đầu năm, giảm còn 80% vào tháng 7–8 và 60% vào tháng 11–12.

- Nghề mành mực: Hoạt động mạnh từ tháng 1–8 (100%), giảm còn 66,7% vào tháng 9–10 và ngừng khai thác từ tháng 11–12.

Nhìn chung, hoạt động khai thác thủy sản đội tàu của tỉnh phân hóa rõ rệt theo mùa vụ và đặc trưng theo nghề. Các đội tàu khai thác ven bờ và vùng lộng duy trì hoạt động quanh năm, chủ yếu phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, với thời gian chuyển biến ngắn

(trong ngày hoặc 1–3 ngày đối với lưới kéo), và tạm ngừng khi thời tiết bất lợi. Ngược lại, các đội tàu khai thác xa bờ (≥ 15 m) có tính mùa vụ rõ ràng, với mùa khai thác chính từ tháng 1–6 khi điều kiện thời tiết thuận lợi, ngư trường ổn định và nguồn lợi tập trung, trong khi từ tháng 7–10 hoạt động giảm dần, và tháng 11–12 ghi nhận tần suất khai thác thấp nhất do biến động, mưa bão.

** Ngư trường khai thác:*

- Đội tàu khai thác vùng bờ và vùng lộng (< 15 m):

+ Nghề lưới kéo hoạt động gần bờ dọc ranh giới ven bờ – vùng lộng, với xu hướng dịch chuyển về phía Nam trong mùa gió Tây Nam.

+ Nghề lưới rê khai thác từ cửa Đề Gi đến đảo Hòn Trâu và phía Nam Cù Lao Xanh, mở rộng đến cửa Tam Quan vào mùa gió Tây Nam.

+ Nghề lưới vây hoạt động tại ven bờ và một phần vùng lộng từ Đề Gi đến vịnh Quy Nhơn.

+ Nghề câu tay và câu vàng đáy tập trung khai thác tại cửa Tam Quan, cửa Đề Gi và vịnh Quy Nhơn trong mùa gió Đông Bắc, dịch chuyển xuống Cù Lao Xanh vào mùa gió Tây Nam.

+ Nghề lồng bẫy khai thác quanh năm tại vịnh Quy Nhơn, với một số tàu mở rộng ra cửa Đề Gi trong mùa gió Tây Nam.

- Đội tàu khai thác vùng khơi (≥ 15 m): Di chuyển linh hoạt về ngư trường, không giới hạn hoạt động trong phạm vi vùng biển địa phương mà còn mở rộng ra hầu hết các ngư trường trên toàn vùng biển Việt Nam. Trong đó các nghề chính:

+ Nghề câu tay cá ngừ đại dương khai thác tập trung tại Trường Sa (66,7%) và cả hai quần đảo Trường Sa – Hoàng Sa (33,3%);

+ Nghề lưới vây khai thác địa bàn rộng hơn với khoảng 70% tại vùng biển miền Trung và gần 30% vùng biển miền Nam.

Đội tàu khai thác xa bờ của tỉnh có sự phân hóa rõ rệt về không gian và mùa vụ khai thác, ngư dân có khả năng thích ứng linh hoạt trước sự biến động của nguồn lợi và điều kiện thời tiết. Các nhóm nghề có đặc trưng riêng về phạm vi hoạt động, đa dạng trong tổ chức sản xuất và định hướng phát triển nghề cá của địa phương.

3.1.5. Năng suất khai thác của các đội tàu

- Đối với đội tàu < 15 m hoạt động vùng bờ và vùng lộng: Năng suất khai thác phụ thuộc rõ vào loại nghề, kích cỡ tàu và mùa vụ. Cụ thể: Nghề lưới kéo đạt trung bình 219–379 kg/ngày (tàu 6–12 m) và 285–469 kg/ngày (tàu 12–15 m), với mức cao nhất 1.417–1.828 kg/ngày. Nghề lưới rê tầng mặt đạt 46–158 kg/ngày, lưới rê tầng đáy 30–60 kg/ngày. Nghề lưới vây có năng suất trung bình 162–565 kg/ngày, cao nhất 1.350 kg/ngày. Nghề câu đạt 23–49 kg/ngày, thấp hơn trong mùa gió Đông Bắc so với Tây Nam. Nghề mảnh mực đạt 43 kg/ngày/tàu.

- Đối với đội tàu $\geq 15\text{m}$ hoạt động vùng khơi: Sản lượng và năng suất khai có sự chênh lệch rõ rệt. Cụ thể: Nghề lưới vây đạt cao nhất 831 kg/ngày/tàu, hiệu quả khai thác đàn cá nổi lớn. Nghề câu tay (cá ngừ đại dương) đạt 81 kg/ngày/tàu, tuy sản lượng thấp nhưng có giá trị kinh tế cao. Nhìn chung, nghề lưới vây có năng suất vượt trội, trong khi các nghề còn lại mang tính chuyên biệt, năng suất thấp nhưng giá trị sản phẩm cao hơn.

3.1.6. Thành phần sản lượng khai thác

Dựa trên kết quả tổng hợp từ nghiên cứu của Từ Hoàng Nhân (2025) và kết quả điều tra bổ sung (tháng 10/2025) cho thấy, các đội tàu $< 15\text{ m}$ thể hiện sự phân hóa rõ rệt về tỷ lệ sản lượng theo nghề khai thác. Nghề lưới kéo chiếm tỷ trọng trung bình từ 11–25% tổng sản lượng, chủ yếu khai thác tôm, cá bò da, moi và cá xô; nghề lưới rê chiếm khoảng 28–30%, tập trung vào các nhóm cá hổ, cá ngân – cá tráo, cá sòng gió và cá ngừ; nghề lưới vây chiếm 10–15%, chủ yếu là cá ngừ, cá nục và mực ống, với tỷ lệ thay đổi theo mùa gió; nghề câu chiếm 23–25%, khai thác cá nổi và các nhóm cá tầng đáy như cá đầu vuông, cá lạng; nghề bẫy đóng góp khoảng 15–20%, tập trung vào cua – ghẹ và cá xô; nghề mảnh mực có mức độ chuyên biệt cao, với sản lượng mực chiếm 90% (mực khô 66,7%, mực ống 23,3%), cá nục khoảng 10% chỉ là sản phẩm phụ. Cơ cấu sản lượng này phản ánh tính mùa vụ rõ rệt và sự phân bố nghề nghiệp hợp lý, đồng thời thể hiện khả năng khai thác linh hoạt và thích ứng với điều kiện ngư trường ven bờ và vùng lòng của ngư dân. Cụ thể:

Nghề lưới kéo: Thành phần sản lượng nghề lưới kéo ở vùng ven bờ và vùng lòng biến động theo mùa và kích cỡ tàu. Lưới kéo đơn 6– $< 12\text{ m}$ chủ yếu khai thác tôm (86,2% mùa gió Đông Bắc; 2,1% Tây Nam), cá xô, cá mối và cá hổ chiếm tỷ lệ nhỏ. Tàu 12– $< 15\text{ m}$ tập trung vào cá bò da (73,5% mùa gió Tây Nam), tôm (25,3% Đông Bắc), moi (13,1%) và cá xô (5–13,2%). Lưới kéo đôi khai thác chủ yếu cá tạp (31–47%), cá xô (6,7–16,5%), cá hồng (2,7–15,7%) và các nhóm khác 1–10,9%.

Nghề lưới rê: Thành phần sản lượng nghề lưới rê ở vùng ven bờ và vùng lòng thay đổi theo mùa gió, kích cỡ tàu và tầng khai thác. Ở lưới rê tầng mặt, các nhóm chủ lực gồm cá hổ (9–56,6%), cá ngân – cá tráo (7,1–30%), cá sòng gió (1–70%) và cá ngừ/cá ngừ ồ (0–51,7%), trong khi các nhóm khác như cá nhái, cá rựa, cá xô và cá bẹ vàng chiếm tỷ lệ thấp (0,7–3,7%). Ở lưới rê tầng đáy, các nhóm chiếm ưu thế gồm cá hổ (7,4–41,6%), cá xô (5,3–12,4%), cá mối (0–32,4%), cá mó (1,3–17,3%), cá đĩa (0–1,5%) và ghẹ (0–6,9%).

Nghề lưới vây: Thành phần sản lượng khai thác nghề lưới vây ở vùng biển ven bờ và vùng lòng thay đổi theo mùa và kích cỡ tàu, với các nhóm chủ lực là cá ngừ, cá nục và mực ống. Trong mùa gió Tây Nam, cá ngừ chiếm ưu thế, trong khi mùa gió Đông Bắc, cá cơm, mực ống và tôm có tỷ lệ cao hơn. Một số nhóm xuất hiện theo mùa gồm cá chim Ấn Độ, cá nhồng và cá nục heo. Cụ thể, cá ngừ chiếm 17,7–26,5% mùa Tây Nam và 2,9–8,2% mùa Đông Bắc; cá nục 9,2–37,7% mùa Tây Nam và 6,7–50,1% mùa Đông Bắc; cá cơm 1,7–68,1% mùa Đông Bắc và 8,9% mùa Tây Nam; mực ống dao động 1,3–100% tùy đội tàu và mùa gió. Các nhóm khác như cá hổ, cá liệt, cá sòng gió,

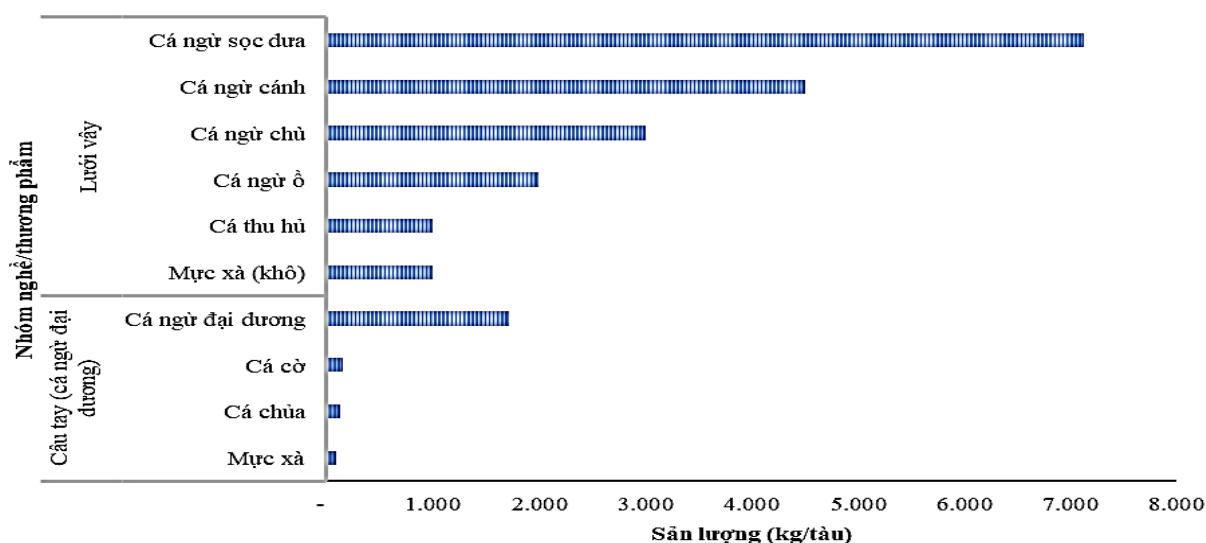
cá xô và tôm chiếm tỷ trọng nhỏ (0–10,6%).

Nghề câu tay: Thành phần sản lượng nghề câu tay và câu vàng tầng đáy ở vùng ven bờ và vùng lòng biển động theo mùa gió, phản ánh tính mùa vụ và sự thay đổi đối tượng khai thác. Nghề câu tay tập trung vào cá nôi, với mùa gió Đông Bắc ưu thế là cá khế, cá ngừ – cá tráo và cá nục, trong khi mùa gió Tây Nam, cá ngừ và cá sòng gió chiếm tỷ trọng cao (cá ngừ 41,9–52,9%, cá sòng gió 34,9%). Các nhóm khác như cá hổ, cá hồng, cá mối và cá xô chiếm tỷ lệ thấp. Nghề câu vàng tầng đáy chủ yếu khai thác cá đầu vuông, cá lạng và cá hổ, trong khi các nhóm như cá cãng, cá chình, cá dưa, cá tráp xuất hiện theo mùa với tỷ lệ biến động (cá lạng 12,8–46,9%, cá đầu vuông 4,1–42,9%).

Nghề lồng bẫy: Thành phần sản lượng khai thác nghề bẫy ở vùng ven bờ và vùng lòng chủ yếu tập trung vào nhóm cua – ghẹ và cá xô, với tỷ lệ biến động theo loại bẫy, kích cỡ tàu và mùa gió. Ở bẫy thường, cua – ghẹ chiếm 70–96%, cá xô 10,3–17%, tôm 0–8,2%, trong khi các nhóm khác chiếm dưới 3,1%. Ở bẫy bát quái, cá xô chiếm 30,2–44,7%, cua – ghẹ 7,2–26,7%, cá đục 3,8–41,9%, tôm 11,7–14,4%, cá đù 1,2–3,5% và các nhóm khác như cá bơn, cá đối, cá móm, cá sạo xuất hiện theo mùa với tỷ lệ thấp (1,1–4,8%).

Nghề mảnh mực: Thành phần sản lượng trung bình của nghề mảnh mực đạt khoảng 3.000 kg/tàu, trong đó mực chiếm ưu thế tuyệt đối (90%), bao gồm mực khô (66,7%) và mực ống (23,3%). Cá nục chỉ chiếm khoảng 10%, được xem là sản phẩm phụ trong quá trình khai thác. Cơ cấu này thể hiện mức độ chuyên biệt cao của nghề mảnh mực, chủ yếu khai thác trong vùng lòng. Đây là nghề mang tính thời vụ rõ rệt, thường hoạt động mạnh trong các tháng thời tiết ổn định, thuận lợi cho khai thác và phơi sấy.

Đối với đội tàu khai thác xa bờ > 15 m cơ cấu sản lượng cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm nghề, phản ánh đối tượng khai thác đối tượng khai thác chủ lực đối với từng nhóm nghề. Trong đó, nghề lưới vây có sản lượng cao nhất, trong khi nghề câu tay (cá ngừ đại dương) thể hiện tính chuyên biệt cao đối với các loài có giá trị kinh tế, nhưng sản lượng thấp hơn và phụ thuộc vào tính mùa vụ.



(Nguồn: PVNCHS phía Nam, 2025)

Hình 3. Sản lượng theo nhóm thương phẩm của một số nghề khai thác chính

Nghề câu tay (cá ngừ đại dương): Sản lượng trung bình của nghề câu tay đạt khoảng 2.091 kg/tàu, trong đó cá ngừ đại dương chiếm ưu thế tuyệt đối (81,9%), thể hiện rõ tính chuyên hóa theo đối tượng khai thác xa bờ có giá trị kinh tế cao. Các loài phụ gồm cá cò (7,2%), cá chũa (6,4%) và mực xà (4,5%), chủ yếu được khai thác kèm trong quá trình hoạt động. Cơ cấu sản lượng này cho thấy nghề câu tập trung đến nguồn lợi cá ngừ đại dương ở vùng biển xa bờ, phản ánh sự thích ứng cao với đặc điểm phân bố sinh thái và giá trị thương phẩm của loài mục tiêu.

Nghề lưới vây: Nghề lưới vây có sản lượng trung bình cao nhất trong các nghề (khoảng 18.000 kg/tàu) và đặc trưng với nhóm cá nổi nhỏ. Thành phần sản lượng chủ yếu là cá ngừ sọc dưa (38,3%), tiếp theo là cá ngừ cánh (24,2%), cá ngừ chù (16,1%) và cá ngừ ô (10,7%), trong khi cá thu hủ và mực xà khô chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (khoảng 5,4% mỗi loại). Cơ cấu này cho thấy nghề lưới vây sản lượng phụ thuộc vào sản lượng cá ngừ nhỏ, đây là nhóm loài di chuyển theo đàn có sản lượng cao, sản lượng biến động khi điều kiện môi trường hoặc nguồn lợi thay đổi.

3.1.7. Sản lượng và cường lực khai thác bền vững tối đa và hạn ngạch khai thác bền vững ở vùng biển ven bờ và vùng lòng tỉnh Gia Lai

Dựa trên kết quả điều tra hoạt động khai thác của các đội tàu tỉnh Bình Định năm 2023-2024, kết hợp với số liệu lịch sử từ các dự án I.8 và I.9 thu thập trong giai đoạn 2014-2020, chuỗi số liệu sản lượng và cường lực khai thác của một số nghề khai thác chính ở vùng biển Bình Định được xác định và đưa vào mô hình phân tích gồm: nghề lưới kéo; nghề lưới rê; nghề lưới vây, nghề câu, nghề chụp và nghề khác. Kết quả phân tích dựa trên tiếp cận quản lý nghề cá thận trọng sử dụng điểm tham chiếu tại $F_{0,1}$ để điều chỉnh cường lực khai thác được thể hiện tại *Bảng 2*.

Bảng 2. Sản lượng khai thác bền vững tối đa (MSY, tấn) cho một số nghề khai thác chính ở vùng biển ven bờ, vùng lòng tỉnh Gia Lai

Nghề	$Y_{2023-2024}$	$f_{2023-2024}$	MSY	f_{MSY}	$F_{0,1}$	$Y_{0,1}$	Hiện trạng
Câu	2.957	105	2.653	124	112	2.639	Khai thác dưới ngưỡng
Kéo	23.155	50	18.599	67	61	18.500	Khai thác dưới ngưỡng
Rê	1.727	127	4.206	145	130	4.184	Khai thác dưới ngưỡng
Vây	13.172	47	12.761	48	43	2.526	Khai thác vượt f_{MSY}
Chụp	803	4	1020	6	5	918	Khai thác dưới ngưỡng
Khác	3.911	122	7.568	107	97	7.528	Khai thác vượt f_{MSY}

(Nguồn: Từ Hoàng Nhân, 2025)

Để duy trì cường lực khai thác tại $F_{0,1}$ thì cường lực khai thác cần cắt giảm đối với nhóm nghề khác khoảng 25 ngàn ngày tàu (tương đương khoảng 20,7% cường lực khai thác) và nghề lưới vây khoảng 4 ngàn ngày tàu (tương đương khoảng 8,2% cường lực khai thác). Đối với nghề câu, nghề lưới kéo, nghề lưới rê và nghề chụp không điều chỉnh cường lực khai thác. Chi tiết hạn ngạch giấy phép khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lồng được đề xuất như sau:

- Vùng bờ: cấp giấy phép cho 1.951 tàu cá, gồm 396 tàu câu; 755 tàu lưới rê; 132 tàu lưới vây; 637 tàu làm nghề khác và 31 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Vùng lồng: cấp giấy phép khai thác cho 874 tàu cá, gồm 295 tàu câu; 255 tàu lưới kéo; 58 tàu lưới rê; 155 tàu lưới vây; 17 tàu chụp; 22 tàu làm nghề khác và 72 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Tổng hạn ngạch giấy phép khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lồng tỉnh Bình Định là 2.825 tàu cá, gồm 691 tàu câu; 255 tàu lưới kéo; 813 tàu lưới rê; 287 tàu lưới vây; 17 tàu chụp; 659 tàu nghề khác và 103 tàu dịch vụ hậu cần [16].

3.1.8. Lực lượng lao động tham gia khai thác hải sản

Theo số liệu đăng ký thành viên tàu cá, với 5.743 tàu cá đăng ký hành nghề khai thác hải sản của tỉnh, có tổng số 38.881 lao động làm nghề khai thác hải sản (**Phụ lục 3**), trong đó:

- Phân theo địa phương: Tập trung chủ yếu ở các xã/phường: Hoài Nhơn Bắc có số lao động làm nghề khai thác hải sản lớn nhất 9.586 người, chiếm 24,7%; tiếp đến là Hoài Nhơn Đông 6.096 người, chiếm 15,7%; Hoài Nhơn 4.500 người, chiếm 11,6%; Phù Mỹ Đông 4.373 người, chiếm 11,2%; Đề Gi 3.907 người, chiếm 10,0%; An Lương 2.749 người, chiếm 7,1%; Quy Nhơn 2.20 người, chiếm 5,7%; Cát Tiến 2.195 người, chiếm 5,6%; Quy Nhơn Đông 1.026 người, chiếm 2,6%; Phù Mỹ Bắc 724 người, chiếm 1,9%; Tuy Phước 445 người, chiếm 1,1%; Tuy Phước Đông 326 người, chiếm 0,8%,...

- Phân theo nghề khai thác: Nghề lưới vây có lực lượng lao động tham gia nhiều nhất 14.082 người, chiếm 36,2%; tiếp đến là nghề câu cá ngư 11.652 người, chiếm 30,0%; nghề câu 4.201 người, chiếm 10,8%; nghề lưới chụp, lưới cước 2.427 người, chiếm 6,2%; nghề lưới rê 1.913 người, chiếm 4,9%; nghề hậu cần 1.854 người, chiếm 4,8%; nghề lưới kéo 990 người, chiếm 2,5% và nghề khác 1.762 người, chiếm 4,5% tổng số lao động khai thác thủy sản của tỉnh.

- Phân theo vùng biển khai thác: Lực lượng lao động khai thác xa bờ chiếm 77,9% với 30.277 người, vùng lồng 4.646 người chiếm 11,9% và vùng bờ là 3.958 người chiếm 10,2%.

3.2. Hiện trạng chuyển đổi nghề

3.2.1. Hiện trạng điều tra chủ tàu cá

Kết quả tổng hợp số liệu điều tra được thực hiện đối với 1.176 chủ tàu cá tại 13 xã/phường ven biển trong khu vực nghiên cứu. Kết quả cho thấy mức độ sẵn sàng chuyển

đổi nghề giữa các địa bàn có sự khác biệt rõ rệt, phản ánh đặc điểm sinh kế, quy mô đội tàu và mức độ phụ thuộc vào khai thác thủy sản của từng cộng đồng ngư dân. Cụ thể:

- Có 814/1.176 chủ tàu không có nhu cầu chuyển đổi nghề, chiếm 69,2%, phản ánh một số lượng lớn ngư dân vẫn mong muốn duy trì công việc hiện tại. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận đáng kể ngư dân có nhu cầu chuyển đổi sinh kế 362/1.176 chủ tàu, chiếm tỷ lệ 30,8%.

- Phân theo địa phương: Theo kết quả điều tra cho thấy đa phần các địa phương có tàu cá, thì chủ tàu cá đều có nhu cầu chuyển đổi nghề. Trong đó: Xã Tuy Phước số lượng chủ tàu cá khi thực hiện điều tra có nhu cầu chuyển đổi nghề nhiều nhất chiếm tỷ lệ 79,4%, tiếp đến là phường Quy Nhơn Đông 53,1%, xã Đề Gi 42,1%, xã Tuy Phước Đông 32,3%, phường Quy Nhơn Nam 30,8%, xã Cát Tiến 27,8%, phường Hoài Nhơn 24,0%, xã Phù Mỹ Đông 14,9%,....

Bảng 3. Tổng hợp kết quả điều tra chủ tàu cá

STT	Xã/phường	Tổng số phiếu điều tra (phiếu)	Trong đó:			
			Chuyển đổi nghề	Tỷ lệ (%)	Không chuyển đổi nghề	Tỷ lệ (%)
1	Xã Tuy Phước	204	162	1	Xã Tuy Phước	204
2	Xã Tuy Phước Đông	130	42	2	Xã Tuy Phước Đông	130
3	Phường Quy Nhơn	159	11	3	Phường Quy Nhơn	159
4	Phường Quy Nhơn Đông	49	26	4	Phường Quy Nhơn Đông	49
5	Phường Quy Nhơn Nam	26	8	5	Phường Quy Nhơn Nam	26
6	Xã Cát Tiến	54	15	6	Xã Cát Tiến	54
7	Xã Đề Gi	159	67	7	Xã Đề Gi	159
8	Xã An Lương	42	0	8	Xã An Lương	42
9	Xã Phù Mỹ Đông	47	7	9	Xã Phù Mỹ Đông	47
10	Phường Hoài Nhơn	75	18	10	Phường Hoài Nhơn	75
11	Phường Hoài Nhơn Bắc	157	4	11	Phường Hoài Nhơn Bắc	157

STT	Xã/phường	Tổng số phiếu điều tra (phiếu)	Trong đó:			
			Chuyển đổi nghề	Tỷ lệ (%)	Không chuyển đổi nghề	Tỷ lệ (%)
12	Phường Hoài Nhơn Đông	72	2	12	Phường Hoài Nhơn Đông	72
13	Phường Tam Quan	2	0	13	Phường Tam Quan	2
	Tổng cộng	1.176	362		Tổng cộng	1.176
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100,0</i>	<i>30,8</i>		<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100,0</i>

(Nguồn: Số liệu điều tra của Trung tâm Quy hoạch NNTM, tháng 11/2025)

- Phân theo chiều dài tàu cá: Ở tất cả các nhóm tàu thực hiện điều tra đều có nhu chuyển đổi nghề, trong đó tập trung nhiều ở nhóm từ 15m trở xuống. Điều này điều này cho thấy áp lực kinh tế và nhu cầu chuyển đổi nghề khai thác mạnh mẽ hơn. Đối với Nhóm tàu >15 m cho kết quả ý kiến chuyển đổi nghề chỉ chiếm 10,9% và 89,1% không muốn chuyển đổi nghề, điều này cho thấy sự ổn định của nhóm tàu lớn và mức độ ít chịu áp lực thay đổi nghề nghiệp.

Bảng 4. Tổng hợp kết quả điều tra chủ tàu cá phân theo chiều dài tàu

STT	Xã/phường	Tổng số phiếu điều tra	Tỷ lệ (%)	Trong đó:			
				Chuyển đổi nghề	Tỷ lệ (%)	Không chuyển đổi nghề	Tỷ lệ (%)
1	Từ 6m - <12m	803	68,3	299	37,2	504	62,8
2	Từ 12m - ≤15m	236	20,1	48	20,3	188	79,7
3	Từ >15 trở lên	137	11,6	15	10,9	122	89,1
	Tổng cộng	1.176	100,0	362	30,8	814	69,2
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100</i>		<i>30,8</i>		<i>69,2</i>	

(Nguồn: Số liệu điều tra của Trung tâm Quy hoạch NNTM, tháng 11/2025)

- Phân theo nhóm nghề: Ở tất cả các nhóm đang thực hiện khai thác thủy sản, khi thực hiện điều tra các chủ tàu cá đều có nhu chuyển đổi nghề (trừ nghề nghề dịch vụ hậu cần nghề cá), trong đó tập trung nhiều ở nhóm nghề khai thác ven bờ có tính xâm hại, hủy diệt nguồn lợi thủy sản cao (giã cào, xung điện), tỷ lệ chuyển đổi từ 75,0-100%; tiếp đến là nghề lưới lồng 79,2%; nghề lưới 45,3%; các nghề câu, lưới rê, nghề khác từ 25,0-36,0%; các nghề khác dưới 20%. Điều này điều này cho thấy nguồn lợi thủy sản

ngày một cạn kiệt, hiệu quả khai thác không cao nên các nhóm nghề đều có nhu cầu chuyển đổi.

Bảng 5. Tổng hợp kết quả điều tra chủ tàu cá phân theo nghề khai thác

STT	Nhóm nghề khai thác hiện tại	Tổng cộng (chiếc)	Định hướng chuyển đổi nghề				Tỷ lệ chuyển đổi (%)	Không chuyển đổi nghề
			Cộng	6m - <12m	12m - <15m	≥15m		
1	Lưới kéo	78	7	5	1	1	9,0	71
2	Giã cào	20	15	10	5	0	75,0	5
3	Câu mực kiêm lưới mảnh	25	2	0	1	1	8,0	23
4	Lưới vây	88	9	3	4	2	10,2	79
5	Lưới rê	246	68	62	4	2	27,6	178
6	Câu cá ngừ	25	4	1	0	3	16,0	21
7	Mảnh chụp	190	32	26	5	1	16,8	158
8	Dịch vụ - hậu cần nghề cá	8	0	0	0	0	0,0	8
9	Nghề câu	242	87	55	27	5	36,0	155
10	Nghề lưới	75	34	34	0	0	45,3	41
11	Rập rờ	7	1	1	0	0	14,3	6
12	Xung điện	28	28	28	0	0	100,0	0
13	Lưới lồng	72	57	56	1	0	79,2	15
14	Nghề khác	72	18	18	0	0	25,0	54
	Tổng cộng	1.176	362	299	48	15	30,8	814
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100,0</i>	<i>30,8</i>	<i>25,4</i>	<i>4,1</i>	<i>1,3</i>		<i>69,2</i>

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của Trung tâm Quy hoạch NNTM, tháng 11/2025)

Như vậy, qua kết quả điều tra cho thấy các xã/phường có tỷ lệ chuyển đổi nghề cao tập trung ở những nơi đội tàu nhỏ, khai thác ven bờ hoặc gặp khó khăn về nguồn lợi. Cụ thể, xã Tuy Phước ghi nhận 162/204 chủ tàu chọn chuyển đổi nghề, chiếm 79,4% là địa bàn có tỷ lệ chuyển đổi cao nhất; phường Quy Nhơn Đông với 26/49 chủ tàu, chiếm 53,1%; xã Đề Gi với 67/159 chủ tàu, cho thấy xu hướng dịch chuyển nghề tại khu vực cửa sông – đầm phá đang diễn ra rõ nét. Ngược lại, nhiều xã phường có đội tàu lớn, hoạt động xa bờ hoặc có điều kiện kinh tế ổn định hơn lại thể hiện tỷ lệ không chuyển đổi nghề rất cao như: Phường Hoài Nhơn Bắc chỉ có 4/157 chủ tàu đồng ý chuyển đổi nghề, chiếm 2,5%. Tương tự, phường Hoài Nhơn Đông có 2/72 chủ tàu đồng ý chuyển đổi nghề, chiếm 2,8% và phường Quy Nhơn có 11/159 chủ tàu đồng ý chuyển đổi nghề, chiếm 6,9%.

Có 362/1.176 chủ tàu, chiếm tỷ lệ 30,8% tổng số chủ tàu cá thực hiện điều tra có nhu cầu chuyển đổi sinh kế và 649 lao động tham gia khai thác hải sản cần hỗ trợ đào tạo chuyển nghề. Cụ thể như sau:

- 17/347 chủ tàu cá, chiếm 4,9% vẫn tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản. Trong 362 chủ tàu cá có nhu cầu chuyển đổi sinh kế, trong đó:

- 86/362 chủ tàu cá, chiếm 23,8% vẫn tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản nhưng chuyển đổi sang nghề khác thân thiện với môi trường biển, gồm: 77 chủ tàu cá chuyển sang nghề câu, bẫy lồng, lưới vây và 9 chủ tàu cá chuyển sang làm dịch vụ hậu cần nghề cá.

- 276/362 chủ tàu cá, chiếm 76,2% muốn chuyển hẳn sang nghề khác không phải nghề khai thác thủy sản, gồm: 83 chủ tàu cá chuyển sang làm dịch vụ du lịch biển; 70 chủ tàu cá sang nghề nuôi trồng thủy sản, 10 chủ tàu cá sang nghề chế biến thủy sản và 113 chủ tàu cá chuyển sang làm công nhân, nghề thủ công mỹ nghệ, lái xe,....

Số lao động tham gia khai thác hải sản cần hỗ trợ chuyển đổi nghề: 347 xác định
Số lao động tham gia khai thác hải sản cần hỗ trợ đào tạo chuyển nghề

Theo kết quả điều tra, trong 362 xác định chuyển đổi nghề, có tổng số 649 lao động cần hỗ trợ đào tạo chuyển nghề như sau:

Lựa chọn nghề chuyển đổi:

- 142/649 lao động, chiếm 21,9% chuyển sang nghề khai thác khác (nghề câu, bẫy lồng, lưới vây).
- 16/649 lao động, chiếm 2,5% chuyển sang làm dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản.
- 114/649 lao động, chiếm 17,6% chuyển sang làm dịch vụ du lịch biển.
- 130/649 lao động, chiếm 20,0% chuyển sang làm nghề nuôi trồng thủy sản.
- 15/649 lao động, chiếm 2,3% chuyển sang làm nông nghiệp (trồng, chăn nuôi).
- 58/649 lao động, chiếm 8,9% chuyển sang làm công nhân cho các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- 42/649 lao động, chiếm 6,5% chuyển sang làm nghề thủ công mỹ nghệ.
- 68/649 lao động, chiếm 10,5% chuyển sang làm nghề lái xe ô tô.
- 49/649 lao động, chiếm 7,6% chuyển sang làm nghề khác.

Phân theo độ tuổi:

- Nhóm tuổi từ 30 tuổi trở xuống: 66 lao động, chiếm 10,2%.
- Nhóm tuổi từ 31-40 tuổi: 112 lao động, chiếm 17,3%.
- Nhóm tuổi từ 41-50 tuổi: 239 lao động, chiếm 36,8%.
- Nhóm tuổi từ 51-62 tuổi: 232 lao động, chiếm 25,7%.

Như vậy, trong tổng số 649 lao động thực hiện điều tra, có định hướng chuyển đổi nghề, tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi từ 41-62 tuổi, chiếm 72,6%. Điều này cho thấy đa phần lực lượng lao động đi biển đã lớn tuổi và có nhiều kinh nghiệm trong khai thác thủy sản.

Theo trình độ học vấn:

Trong tổng số 649 lao động thực hiện điều tra lựa chọn chuyển đổi nghề, trình độ học vấn không đồng đều, có 22,5% lao động (146/649 người) trình độ học vấn ở cấp tiểu; 65,2% lao động (423/649 người) trình độ học vấn ở trung học cơ sở và 12,3% lao động (80/649 người) trình độ học vấn ở trung học phổ thông.

3.2.2. Hiện trạng điều tra hộ ngư nghiệp

Kết quả tổng hợp số liệu điều tra 1.340 hộ ngư nghiệp tại 14 xã/phường ven biển trong khu vực nghiên cứu. Trong đó:

- Có 512/1.340 hộ ngư nghiệp, chiếm 38,2% hộ ngư nghiệp có nhu cầu hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động trong gia đình và 828/1.340 hộ, chiếm 61,8% hộ ngư nghiệp không có nhu cầu hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm; điều này cho thấy vẫn còn số lượng lớn hộ ngư nghiệp hiện tại còn lao động chưa có việc làm, hay có việc làm nhưng chưa ổn định nên cần Nhà nước hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm.

- *Phân theo địa phương*: Theo kết quả điều tra cho thấy hầu hết các xã/phường đều có hộ ngư nghiệp cần hỗ trợ đào tạo nghề, tuy nhiên mức độ là khác nhau; trong đó: Xã Phù Mỹ Bắc số hộ ngư nghiệp có nhu cầu hỗ trợ đào tạo nghề chiếm tỷ lệ lớn nhất 100,0%, tiếp đến là xã Tuy Phước Đông 91,1%, xã Đê Gi 76,4%, xã Tuy Phước 65,1%, phường Quy Nhơn Nam 63,6%, xã Cát Tiến 63,3%, phường Hoài Nhơn 38,5%, phường Hoài Nhơn Bắc 28,9%,...

Phân theo tuổi lao động: Số người trong độ tuổi lao động 3.885 người, chiếm 73,9%. Chi tiết như sau:

- Lực lượng lao động trẻ thuộc nhóm tuổi từ 30 trở xuống chiếm tỷ lệ cao nhất chiếm 38,0% tổng số lực lượng lao động của hộ ngư nghiệp. Trình độ học vấn cao hơn tập trung nhiều là trung học phổ thông (cấp 3) chiếm 62,1%; trung học cơ (cấp 2) chiếm 34,5% và tiểu học (cấp 1) chiếm 3,5% tổng số lao động trẻ.

- Lực lượng lao động thuộc nhóm tuổi từ 31-45 tuổi, chiếm 31,4% tổng số lực lượng lao động của hộ ngư nghiệp. Trình độ học vấn cao hơn tập trung nhiều là trung học cơ (cấp 2) chiếm 61,2%; trung học phổ thông (cấp 3) chiếm 24,8% và tiểu học (cấp 1) chiếm 14,0% tổng số lao động của nhóm.

- Lực lượng lao động thuộc nhóm tuổi từ 46-62 tuổi, chiếm 30,6% tổng số lực lượng lao động của hộ ngư nghiệp. Trình độ học vấn tiểu học (cấp 1) chiếm 36,3%; trung học cơ (cấp 2) chiếm 58,3% và trung học phổ thông (cấp 3) chiếm 5,8%.

=> Lực lượng lao động của các hộ thực hiện điều tra, lực lượng lao động trẻ chiếm tỷ lệ lớn hơn và có trình độ học vấn cao hơn lao động lớn tuổi đây là tiềm lực, điều kiện thuận lợi trong thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề của Nhà nước đối với lao động ngư nghiệp của tỉnh.

Về nhu cầu hỗ trợ đào tạo nghề chiếm 36,9% với 738 lao động cần hỗ trợ đào tạo nghề như sau:

a) Lựa chọn nghề chuyển đổi:

- 51/378 lao động, chiếm 6,9% làm dịch vụ du lịch biển.
- 91/378 lao động, chiếm 12,3% làm nghề nuôi trồng thủy sản.
- 135/378 lao động, chiếm 18,3% làm nghề chế biến thủy sản.
- 124/378 lao động, chiếm 16,8% làm nghề lái xe ô tô.
- 25/378 lao động, chiếm 3,4% làm nghề thủ công mỹ nghệ.

- 58/378 lao động, chiếm 7,9% làm cơ khí, điện lạnh.
- 173/378 lao động, chiếm 23,4% làm công nhân.
- 81/378 lao động, chiếm 11,0% làm nghề khác.

b) Phân theo độ tuổi:

- Nhóm tuổi từ 30 tuổi trở xuống: 241 lao động, chiếm 32,7%.
- Nhóm tuổi từ 31-40 tuổi: 226 lao động, chiếm 30,6%.
- Nhóm tuổi từ 41-50 tuổi: 164 lao động, chiếm 22,2%.
- Nhóm tuổi từ 51-62 tuổi: 107 lao động, chiếm 14,5%.

Như vậy, trong tổng số 738 lao động thực hiện điều tra, cần hỗ trợ đào tạo nghề, tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi từ 40 tuổi trở xuống chiếm 63,3%. Điều này cho thấy lực lượng lao động của hộ ngư nghiệp còn trẻ, hiện đang khó khăn trong tìm kiếm việc làm và cần Nhà nước hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt được

- Tỉnh hiện đang được hưởng lợi từ hệ thống chủ trương, chính sách nhất quán của Trung ương về hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo nghề và đảm bảo an sinh cho lao động nông thôn – ngư nghiệp. Các văn bản như Chỉ thị 37-CT/TW, Quyết định 46/2015/QĐ-TTg, Nghị định 61/2015/NĐ-CP và Thông tư 152/2016/TT-BTC đều tạo khuôn khổ pháp lý rõ ràng, mở rộng đối tượng thụ hưởng và ưu tiên đặc biệt cho ngư dân. Đây là điều kiện thuận lợi quan trọng giúp địa phương chủ động tổ chức các chương trình đào tạo nghề, hỗ trợ tài chính và phát triển sinh kế thay thế.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025, trong đó yêu cầu tăng cường khai thác thủy sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở trữ lượng nguồn lợi thủy sản; xây dựng cơ cấu tàu thuyền, nghề nghiệp, xác định và phân bổ hạn ngạch khai thác thủy sản vùng ven bờ, vùng lồng và khai thác nội địa phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản. Tỉnh Bình Định đã tập trung chỉ đạo phát triển và khuyến khích các tàu cá đánh bắt xa bờ tổ chức hợp tác và hỗ trợ, phối hợp nhau trong khai thác trên biển và phòng chống thiên tai, đồng thời kết hợp bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển. Đến nay, toàn tỉnh đã thành lập được 723 tổ đội/2.878 tàu cá đoàn kết khai thác trên biển và 01 Nghiệp đoàn nghề cá tại phường Tam Quan Bắc với 141 tàu cá ngư dân đại dương tham gia.

- Kết quả điều tra cho thấy một bộ phận cộng đồng ngư dân đã có nhu cầu thực tiễn về học nghề và chuyển đổi sinh kế. Người dân mong muốn chuyển sang các nghề mới như lái xe, nuôi trồng - chế biến thủy sản, du lịch biển, cơ khí - sửa chữa máy và thủ công mỹ nghệ. Việc người dân nhận thức được xu hướng chuyển đổi và chủ động đề xuất nghề mong muốn cho thấy sự sẵn sàng tham gia nếu được hỗ trợ phù hợp, tạo điều kiện để địa phương định hướng giải pháp sát với nhu cầu thực tế.

2. Tồn tại, hạn chế

- Nghề biển là nghề truyền thống lâu đời, gắn chặt với sinh kế và bản sắc của nhiều hộ ngư nghiệp. Đây là nguồn thu nhập chính của gia đình, truyền nối qua nhiều thế hệ nên tâm lý “bám biển” rất mạnh. Điều này khiến việc thay đổi nghề nghiệp gặp trở ngại lớn, đặc biệt trong bối cảnh chưa có sinh kế thay thế rõ ràng.

- Cơ cấu nhân khẩu trong hộ ngư nghiệp cho thấy tỷ lệ lớn là người phụ thuộc (trẻ em đang đi học, người cao tuổi, người không còn khả năng lao động). Số lao động chính chiếm số lượng ít, trình độ văn hóa còn thấp, khả năng tiếp cận nghề mới còn hạn chế. Điều này làm giảm tính linh hoạt khi chuyển đổi và đặt gánh nặng kinh tế lên hộ gia đình trong giai đoạn chuyển tiếp.

- Nhóm hộ chưa có nhu cầu chuyển đổi nghề vẫn còn đông đảo, trong đó nhiều phương thức khai thác mang tính xâm hại nguồn lợi vẫn được duy trì do áp lực mưu sinh. Điều này đặt ra thách thức lớn cho mục tiêu giảm cường lực khai thác và tái tạo nguồn lợi thủy sản của tỉnh.

- Khả năng triển khai chính sách hỗ trợ và đào tạo nghề tại địa phương còn gặp khó khăn nhất định, từ nguồn lực tài chính đến tổ chức đào tạo. Một bộ phận người dân lo ngại về tính hiệu quả của các chương trình hỗ trợ hoặc thiếu thông tin đầy đủ, dẫn đến tâm lý e dè, chưa dám quyết định chuyển đổi nghề dù có nhu cầu.

- Lực lượng lao động thủy sản có trình độ học vấn hạn chế (học trung học cơ sở và tiểu học là chủ yếu) và số lao động hiện chuyển đổi nghề vẫn chưa xác định nghề chuyển đổi phù hợp. Do đó, việc hỗ trợ đào tạo nghề sẽ gặp nhiều khó khăn.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU

1. Định hướng

- Thực hiện chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi, môi trường và hệ sinh thái biển sang các nghề khai thác hải sản thân thiện với môi trường hoặc chuyển đổi sang nghề khác ngoài khai thác hải sản để từng bước cân bằng lại cường lực khai thác phù hợp với khả năng phục hồi tái tạo nguồn lợi thủy sản;

- Thực hiện chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, đào tạo nghề cho ngư dân có mức sống trung bình để nâng cao thu nhập ổn định cuộc sống và giảm rủi ro trên biển; trên cơ sở sự đồng thuận và thống nhất của ngư dân; có chính sách hỗ trợ đủ mạnh để khuyến khích ngư dân thực hiện

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi, môi trường, hệ sinh thái sang các nghề khai thác hải sản có ảnh hưởng ít hơn hoặc chuyển một số tàu cá có nghề khai thác hải sản ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi, môi trường, hệ sinh thái sang lĩnh vực khác ngoài khai thác để từng bước cân bằng lại cường lực khai thác phù hợp với khả năng phục hồi tái tạo nguồn lợi thủy sản; từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của đội tàu cá của tỉnh; hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm ổn

định, nâng cao thu nhập cho cộng đồng ngư dân ven biển; giảm cường lực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường sinh thái và phát triển thủy sản bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030

- Thực hiện chuyển đổi, giảm 1.943 tàu cá khai thác hải sản của tỉnh, trong đó: 1.273 chiếc tàu cá hoạt động vùng bờ, 311 chiếc tàu cá hoạt động vùng lòng và 359 chiếc tàu cá hoạt động vùng khơi.

- Số lượng tàu cá trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 3.800 chiếc, trong đó: 520 chiếc tàu cá hoạt động vùng bờ, 465 chiếc tàu cá hoạt động vùng lòng và 2.815 chiếc tàu cá hoạt động vùng khơi.

- Hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho 10.030 lao động ngư nghiệp của các xã/phường ven biển..

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

1.1. Chuyển đổi nghề đối với tàu thuyền khai thác thủy sản

1.1.1. Xác định số lượng tàu cá chuyển đổi nghề

a) Cơ sở đề xuất số tàu cá thực hiện chuyển đổi:

- Các nghề ảnh hưởng tới nguồn lợi thủy sản (lưới kéo, lưới lồng, nghề ngư cụ kết hợp ánh sáng); tàu cá nguy cơ cao vi phạm vùng biển nước ngoài và tàu cũ (trên 25 năm tuổi): 409 chiếc. Trong đó: 63 chiếc chuyển sang nghề khai thác khác có ảnh hưởng ít hơn tới nguồn lợi thủy sản (vùng lòng 42 chiếc, vùng khơi 21 chiếc) và 346 chiếc thực hiện thanh lý tàu cá (vùng bờ 265 chiếc, vùng khơi 81 chiếc).

- Chuyển đổi theo Đề án Di dời tàu thuyền neo đậu tại khu vực cảng cá Quy Nhơn và khu vực đầm Đề Gi về neo đậu tại khu vực cảng cá Tam Quan là 937 chiếc (xác định thanh lý tàu cá), trong đó: Vùng bờ 532 chiếc, vùng lòng 268 chiếc và vùng khơi 137 chiếc.

- Thực hiện chính sách giải bản tàu cá: Các địa phương đăng ký giải bản, cắt giảm 360 tàu (Vùng bờ 281 tàu, vùng lòng 18 tàu, vùng khơi 61 tàu).

- Thực hiện Quy định tiêu chí đặc thù không chấp thuận cho nhập tàu cá ngoài tỉnh về, không chấp thuận đóng mới do đó hàng năm có khoảng 60 tàu cá sẽ cắt giảm do chuyển vùng (bán ngoài tỉnh), giải bản do chìm đắm, hư hỏng; trong đó: Vùng bờ 39 chiếc, vùng lòng 5 chiếc, vùng khơi 16 chiếc. Như vậy đến năm 2030, số lượng tàu cá thuộc trường hợp này sẽ giảm 300 tàu cá (vùng bờ 195 chiếc, vùng lòng 25 chiếc và vùng khơi 80 chiếc).

- Theo kết quả điều tra chủ tàu cá: Trong tổng số 1.176 phiếu điều tra chủ tàu cá có 362 phiếu chủ tàu cá định hướng chuyển đổi nghề, chiếm tỷ lệ 30,8%.

b) Số lượng tàu cá đề xuất chuyển đổi nghề khai thác hải sản

Định hướng đến năm 2030, tổng số tàu cá của tỉnh 3.800 chiếc (vùng 520 chiếc; vùng lòng 465 chiếc và vùng khơi 2.815 chiếc), giảm 1.943 chiếc so với năm 2025. Cụ thể tàu cá giảm theo vùng khai thác như sau:

Bảng 6. Số lượng tàu cá tỉnh Gia Lai đến năm 2030 phân theo chiều dài tàu

TT	Danh mục	Năm 2025		Năm 2030		Số tàu cá giảm	
		Tàu cá (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Tàu cá (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Tàu cá (chiếc)	Giảm so 2020 (%)
	Tổng số tàu cá	5.743	100	3.800	100	1.943	33,8
1	Chiều dài từ 6m - <12m	1.793	31,2	520	13,7	1.273	71,0
2	Chiều dài từ 12m - <15m	776	13,5	465	12,2	311	40,1
3	Chiều dài từ >15m	3.174	55,3	2.815	74,1	359	11,3

- Vùng bờ (tàu cá dài từ 6-<12m) giảm 1.273 chiếc, tỷ lệ giảm 71,0%;
- Vùng lộng (tàu cá dài từ 12-<15m) giảm 311 chiếc, tỷ lệ giảm 40,1%;
- Vùng khơi (tàu cá dài từ 15m trở lên) giảm 359 chiếc, tỷ lệ giảm 11,3% so với năm 2025.

1.1.2. Nội dung thực hiện đối với tàu cá thực hiện chuyển đổi nghề

Bảng 7. Số lượng tàu cá thực hiện chuyển sang nghề khai thác khác và thanh lý

TT	Danh mục	Tổng số tàu cá chuyển đổi nghề (chiếc)	Trong đó		Thành viên gia đình tàu cá thanh lý (người)	Trong đó:	
			Sang nghề khai thác khác	Thanh lý (giải bản)		Thuyền viên	Sống phụ thuộc
	Tổng cộng	2.006	63	1.943	7.880	2.912	4.967
1	Từ 6 - <12m	1.273		1.273	4.112	1.974	2.138
2	Từ 12 - <15m	353	42	311	1.151	414	736
3	Từ ≥15m	380	21	359	2.617	524	2.094

Trong tổng số 2.006 tàu cá định hướng chuyển đổi nghề, có 63 chiếc chuyển sang nghề khai thác có ảnh hưởng ít hơn và 1.943 chiếc thực hiện thanh lý tàu cá. Cụ thể:

a) Tàu cá chuyển sang nghề khai thác hải sản khác có ảnh hưởng ít hơn: 63 chiếc, trong đó: 42 chiếc khai thác vùng lộng và 21 chiếc khai thác vùng khơi.

b) Chuyển sang nghề khác không phải khai thác thủy sản (thanh lý tàu cá):

- Đối với tàu cá: 1.943 chiếc, trong đó: 1.273 chiếc khai thác vùng bờ, 311 chiếc khai thác vùng lộng và 359 chiếc khai thác vùng khơi.

- Đối với thuyền viên và thành viên trong gia đình của chủ tàu cá sống phụ thuộc vào nghề khai thác thủy sản là 7.880 người, trong đó: 2.912 người là thuyền viên tàu cá và 4.967 người sống phụ thuộc vào nghề khai thác thủy sản.

1.1.3. Đề xuất chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) *Phạm vi áp dụng*: Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề chỉ áp dụng trong các trường hợp sau:

- Chuyển sang nghề sang nghề khai thác khác ít ảnh hưởng tới nguồn lợi thủy sản gồm nghề câu tay, lưới vây, bẫy lồng.
- Chuyển đổi sang nghề khác không phải nghề đánh bắt thủy sản (thực hiện thanh lý tàu cá).

b) *Đối tượng hưởng chính sách*

- Các cá nhân, hộ gia đình có nơi thường trú tại các xã, phường tỉnh Gia Lai có tàu cá được đăng ký đăng kiểm; hành nghề khai thác hải sản và tàu làm dịch vụ hậu cần nghề cá do Chi cục Thủy sản tỉnh Gia Lai (trước ngày 01/7/2025 là tỉnh Bình Định) cấp.
- Các thuyền viên tàu cá có nơi thường trú tại các xã, phường tỉnh Gia Lai không tiếp tục tham gia đánh bắt thủy sản.

1.3.4. Nội dung đề xuất hỗ trợ

a) *Hỗ trợ chuyển đổi nghề sang nghề khai thác khác ít ảnh hưởng tới nguồn lợi thủy sản (câu tay, lưới vây, bẫy lồng)*:

Chủ tàu cá có tàu cá hoạt động ở vùng bờ và vùng lồng làm nghề lưới kéo (giã cào), lưới lồng, nghề ngư cụ kết hợp ánh sáng,...; tàu cá làm nghề lưới kéo vùng khơi (tàu có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên) đăng ký thực hiện chuyển đổi sang các nghề khai thác hải sản khác có ảnh hưởng ít hơn như nghề câu tay, lưới vây, bẫy lồng sẽ được Nhà nước hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 100% kinh phí làm hồ sơ chuyển đổi nghề.
- Hỗ trợ kinh phí để sắm ngư cụ mới cho tàu cá chuyển đổi nghề như sau:
 - + Hỗ trợ 100% kinh phí để sắm ngư cụ mới cho tàu cá chuyển làm nghề câu tay: Số lượng 30 bộ/tàu đối với tàu câu khơi, 20 bộ/tàu đối với tàu câu vùng lồng và 10 bộ/tàu đối với tàu câu vùng bờ.
 - + Hỗ trợ kinh phí để sắm ngư cụ mới cho tàu cá chuyển làm nghề lưới vây: Mỗi tàu chuyển đổi hỗ trợ tối đa 02 bộ lưới vây, bộ thứ nhất hỗ trợ 70 kinh phí và bộ thứ hai hỗ trợ 50% kinh phí.
 - + Hỗ trợ 70% kinh phí để sắm bẫy lồng: Số lượng 250 lồng/tàu đối với tàu hoạt động vùng khơi, 150 lồng/tàu đối với tàu vùng lồng và 100 lồng/tàu đối với tàu vùng bờ.

Kinh phí hỗ trợ cho chủ tàu cá sắm ngư cụ mới cho tàu cá thực hiện sau đầu tư.

b) *Hỗ trợ thanh lý tàu cá và chuyển đổi nghề không phải nghề đánh bắt thủy sản*:

Tàu cá làm nghề lưới kéo (giã cào), lưới lồng, nghề ngư cụ kết hợp ánh sáng,... chủ tàu cá đăng ký thực hiện thanh lý tàu cá sẽ được Nhà nước thực hiện hỗ trợ theo nội dung của Đề án “Di dời tàu thuyền neo đậu tại khu vực cảng cá Quy Nhơn và khu vực đầm Đề Gi về neo đậu tại khu vực cảng cá Tam Quan”. Cụ thể như sau:

* **Hỗ trợ thanh lý tàu cá**: (Căn cứ Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt giá thành đóng mới và sửa chữa tàu cá làm căn cứ thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định. Xác định như sau: Giá

thành công xưởng tối thiểu để đóng mới vỏ gỗ tàu cá: 27.243.000 đồng/TĐK (đơn giá tính cho 1 dung tích tàu cá) và giá máy tàu cá đã qua sử dụng: 845.000 đồng/CV). Trên cơ sở đó đề xuất Nhà nước hỗ trợ mua lại vỏ và máy tàu cá như sau:

- Vỏ gỗ tàu cá: 21.794.000 đồng/TĐK (khoảng 80% giá đóng mới).
- Máy tàu cá: 845.000 đồng/CV (100% giá máy tàu cá đã qua sử dụng).

*** Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho thuyền viên:**

- Hỗ trợ học nghề: Gồm chủ tàu cá, vợ (chồng), con của chủ tàu cá là thuyền viên tàu cá được hỗ trợ tiền đóng học phí, tiền ăn, ở như sau:

+ Hỗ trợ tiền học phí, chi phí học tập: 3.910.000 đồng/tháng/người (*Áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo đó nghề đưa vào tính hỗ trợ: Sản xuất, chế biến và xây dựng. Mức học phí áp tính đối với trường công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, năm đào tạo 2024-2025 là 3.910.000 đồng/tháng/người).*

+ Hỗ trợ tiền ăn: 50.000 đồng/người/ngày (*Vận dụng điểm a, khoản 1, Điều 25, Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025).*

+ Hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian học nghề: 500.000 đồng/người/ tháng (*Vận dụng khoản 1, Điều 5, Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động).*

+ Thời gian học nghề: 10 tháng (tương đương 01 năm học) - *Áp dụng Điều 33 Luật Giáo dục nghề nghiệp, năm 2013.*

- Hỗ trợ ổn định cuộc sống: Hỗ trợ cho thành viên của hộ chủ tàu cá sống phụ thuộc vào nghề đánh bắt thủy sản (*Vận dụng Điều 14, Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định).* Đề xuất mức hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ gạo: 30 kg gạo/người/tháng.

+ Thời gian hỗ trợ: 12 tháng.

Hỗ trợ ổn định cuộc sống được quy đổi bằng tiền theo giá gạo do Sở Tài chính thông báo.

1.2. Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp sống ven biển

1.2.1. Dự kiến số lao động ngư nghiệp cần hỗ trợ đào tạo nghề

Trên cơ sở kết quả điều tra hộ ngư nghiệp sống ven biển của tỉnh, xác định được số hộ ngư nghiệp và lao động ngư nghiệp có nhu cầu Nhà nước hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm như sau:

- Tổng số hộ ngư nghiệp có nhu cầu đào tạo nghề khoảng 7.061 hộ.
- Tổng số lao động trong độ tuổi của hộ ngư nghiệp cần hỗ trợ đào tạo nghề và giới thiệu việc làm khoảng 10.030 người. Trong đó:

- + Đào tạo trình độ sơ cấp (chứng chỉ sơ cấp tối thiểu 300 giờ): 6.622 người;
- + Đào tạo dưới 3 tháng (Chứng chỉ đào tạo: từ 100 đến dưới 300 giờ): 3.408 người.

Bảng 8. Số lượng lao động ngư nghiệp hỗ trợ đào tạo nghề

TT	Xã/phường	Số hộ ngư nghiệp có nhu cầu đào tạo nghề (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lao động cần hỗ trợ đào tạo nghề (người)	Trong đó:	
					Trình độ sơ cấp	Dưới 3 tháng
1	An Lương	182	2,58	182	121	61
2	Cát Tiến	759	10,75	974	643	331
3	Đề Gi	294	4,16	1.206	796	410
4	Hoài Nhơn	577	8,17	553	365	188
5	Hoài Nhơn Bắc	1.975	27,97	1.363	900	463
6	Hoài Nhơn Đông	38	0,54	34	23	11
7	Phù Mỹ Bắc	574	8,13	1.262	833	429
8	Phù Mỹ Đông	28	0,40	89	59	30
9	Quy Nhơn	46	0,65	84	56	28
10	Quy Nhơn Đông	11	0,16	59	39	20
11	Quy Nhơn Nam	8	0,11	124	82	42
12	Tam Quan	3	0,04	14	9	5
13	Tuy Phước	2.417	34,23	3.603	2.378	1.225
14	Tuy Phước Đông	149	2,11	483	318	165
Tổng cộng		7.061	100,0	10.030	6.622	3.408

1.2.2. Đề xuất chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho ngư dân ven biển

a) Tiêu chí hỗ trợ

Các cá nhân, hộ gia đình có nơi thường trú tại các xã, phường ven biển tỉnh Gia Lai làm nghề ngư nghiệp có lực lượng lao động làm nghề khai thác hải sản, lao động chưa có việc làm, lao động có việc làm nhưng chưa ổn định, có nhu cầu đào tạo nghề và được UBND xã, phường xác nhận.

b) Nội dung đề xuất hỗ trợ đào tạo nghề

Thực hiện theo Đề án “Đào tạo nghề gắn với cung ứng và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030”. Nội dung hỗ trợ như sau:

* Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp (chứng chỉ sơ cấp tối thiểu 300 giờ): 5.000.000

đồng/người/khóa học; trong đó:

- Chi phí đào tạo: 3.000.000 đồng/người/khóa;
- Tiền ăn: 1.800.000 đồng/người/khóa (60 ngày thực học);
- Tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa.

* Hỗ trợ đào tạo dưới 3 tháng (Chứng chỉ đào tạo: từ 100 đến dưới 300 giờ): 3.500.000 đồng/người/khóa học; trong đó:

- Chi phí đào tạo: 2.100.000 đồng/người/khóa;
- Tiền ăn: 1.200.000 đồng/người/khóa (40 ngày thực học);
- Tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa.

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Về công tác tuyên truyền

- Chú trọng công tác tuyên truyền chủ tàu cá, hộ ngư nghiệp nắm rõ được chủ trương của tỉnh về thực hiện chuyển đổi nghề đối với tàu cá hoạt động ở vùng bờ và vùng lồng làm nghề lưới kéo (giã cào), lưới lồng, mảnh mực, nghề ngư cụ kết hợp ánh sáng; các tàu cá làm nghề lưới kéo khai thác vùng khơi có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên có tuổi từ 15 năm trở lên sang các nghề khai thác hải sản khác có ảnh hưởng ít hơn hoặc sang các ngành nghề khác ngoài khai thác hải sản; hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm cho lao động ngư dân ven biển để có thu nhập cao, ổn định.

- Về chính sách của tỉnh hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với chủ tàu cá thực hiện chuyển sang nghề sang nghề khai thác khác ít ảnh hưởng tới nguồn lợi thủy sản gồm nghề câu tay, lưới vây, bẫy lồng hoặc chuyển đổi sang nghề khác không phải nghề đánh bắt thủy sản (thực hiện thanh lý tàu cá).

- Về chính sách của tỉnh hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho lực lượng lao động của hộ ngư nghiệp của các xã, phường ven biển tỉnh Gia Lai.

2.2. Về tăng cường công tác quản lý nhà nước về khai thác hải sản

- Xây dựng hệ thống thống kê nghề cá để thực hiện công tác điều tra nghề cá thương phẩm và thống kê số lượng tàu cá hàng năm. Thống kê tàu cá cần được thực hiện đến nghề cụ thể, xử lý triệt để vấn đề khai thác vi phạm vùng cấm, khai thác sai nghề, sai tuyến.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch về quản lý tàu cá; kế hoạch ngăn chặn phát sinh tàu cá đóng mới không theo quy định trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch điều tra nghề cá thương phẩm và sinh học nghề cá hàng năm theo Luật Thủy sản (2017) và Quyết định 523/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ để cập nhật thông tin về sản lượng, cường lực khai thác hàng năm.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và định kỳ tổ chức kiểm tra công tác quản lý tàu cá của UBND các xã, phường đã được phân cấp.

- Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường với cơ quan Bộ đội Biên phòng và các cơ quan có liên quan thường xuyên kiểm tra, giám sát tàu cá thực hiện quy định về khai thác thủy sản bao gồm hoạt động xuất bến, nhập bến và ghi nhật ký khai thác.

2.3. Về cơ chế chính sách

- Ban hành chính sách hỗ trợ chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Nội dung của chính sách:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề sang nghề khai thác khác ít ảnh hưởng tới nguồn lợi thủy sản (câu tay, lưới vây, bẫy lồng): Hỗ trợ kinh phí làm hồ sơ chuyển đổi nghề; mua sắm ngư lưới cụ; học nghề và ổn định cuộc sống.

+ Hỗ trợ chuyển sang nghề khác không phải nghề khai thác thủy sản (thực hiện thanh lý tàu cá): Hỗ trợ kinh phí thanh lý tàu cá; hỗ trợ kinh phí đào tạo để chuyển đổi nghề cho ngư dân; hỗ trợ ổn định cuộc sống.

+ Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động của hộ ngư nghiệp cho các xã, phường ven biển của tỉnh.

+ Hỗ trợ ngư dân bảo hiểm y tế hàng năm (tối đa 3 năm cho các ngư dân thực hiện chuyển đổi nghề).

3. Kế hoạch thực hiện

3.1. Chuyển sang nghề khai thác khác

Tổng số tàu cá thực hiện chuyển sang nghề sang nghề khai thác khác ít ảnh hưởng tới nguồn lợi thủy sản gồm nghề câu tay, lưới vây, bẫy lồng đến năm 2030 là 63 chiếc, trong đó: 16 chiếc sang nghề câu tay; 28 chiếc sang nghề lưới vây và 19 chiếc sang nghề bẫy lồng.

Bảng 9. Số tàu cá thực hiện chuyển đổi nghề khai thác

STT	Hạng mục	Tổng (chiếc)	Năm thực hiện				
			2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng cộng	63	12	13	13	13	12
1	Nghề câu tay	16	3	3	3	3	4
-	Từ 6 - <12m	0					
-	Từ 12 - <15m	11	2	2	2	2	3
-	Từ 15 - <24m	5	1	1	1	1	1
2	Nghề lưới vây	28	5	6	6	6	5
-	Từ 6 - <12m	0					
-	Từ 12 - <15m	18	3	4	4	4	3
-	Từ 15 - <24m	10	2	2	2	2	2
3	Nghề bẫy lồng	19	4	4	4	4	3
-	Từ 6 - <12m	0					
-	Từ 12 - <15m	13	3	3	3	2	2
-	Từ 15 - <24m	6	1	1	1	2	1

3. 2. Thực hiện thanh lý (giải bản) tàu cá

Tổng số tàu cá thực hiện giải bản đến năm 2030 là 1.943 chiếc, trong đó: Tàu cá có chiều dài từ 6 - <12m là 1.273 chiếc; từ 12 - <15m là 311 chiếc và từ 15 - <24m là 359 chiếc.

Bảng 10. Số tàu cá thực hiện giải bản

STT	Hạng mục	Tổng (chiếc)	Năm thực hiện				
			2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng cộng	1.943	360	374	402	409	398
1	Tàu từ 6 - <12m	1.273	281	218	270	264	240
2	Tàu từ 12 - <15m	311	18	94	60	65	74
3	Tàu từ 15 - <24m	359	61	62	72	80	84

3.3. Thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho ngư dân

Từ năm 2026 đến năm 2030, thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho khoảng 12.865 lao động, trong đó: 2.912 lao động khai thác hải sản khi tàu cá thực hiện giải bản và 9.953 lao động ngư nghiệp của các xã/phường ven biển.

Bảng 11. Số lao động ngư nghiệp thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề

STT	Hạng mục	Tổng (người)	Năm thực hiện				
			2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng cộng	12.865	2.534	2.538	2.599	2.608	2.586
1	Lao động là thuyền viên tàu cá	2.912	549	553	604	613	593
2	Lao động hộ ngư nghiệp	9.953	1.985	1.985	1.995	1.995	1.993

3.4. Thực hiện các nội dung khác

- Hàng năm các xã/phường ven biển tổ chức họp ngư dân để tuyên truyền, vận động; nắm bắt nhu cầu chuyển đổi nghề và nhu cầu đào tạo nghề của lao động ngư nghiệp.

- Tổ chức tiếp nhận tàu cá thực hiện thanh lý và xử lý.

- Thực hiện Nhiệm vụ ưu tiên khác về: Chuyển đổi nghề, giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động, không đủ điều kiện khai thác (Chi tiết tại Phụ lục 8)

3.5. Nhu cầu vốn thực hiện đề án

Tổng nhu cầu vốn thực hiện đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030 là 791.193,9 triệu đồng. Chi tiết tại Bảng 12.

Bảng 12. Nhu cầu vốn thực hiện đề án từ năm 2026-2030

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục		Dự kiến năm thực hiện				
			2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng cộng	791.193,9	131.086,6	157.341,9	159.411,0	169.186,7	174.167,7
I	Hỗ trợ chuyển đổi nghề KTTS	12.564,9	2.421,5	2.552,5	2.552,5	2.623,9	2.414,5
1	Hỗ trợ phí chuyển đổi nghề KTHS cho tàu cá	553,9	105,5	111,5	111,5	119,9	105,5
2	Hỗ trợ sắm ngư cụ mới	12.011,0	2.316,0	2.441,0	2.441,0	2.504,0	2.309,0
II	Hỗ trợ thanh lý tàu cá	636.027,1	100.499,6	126.483,9	128.150,0	137.784,3	143.109,3
1	Thanh lý (giải bản) tàu cá	586.217,4	91.154,9	116.989,2	117.826,4	127.299,6	132.947,3
-	Hỗ trợ vỏ tàu cá	414.105,7	65.723,4	81.949,9	83.440,1	89.760,7	93.231,6
-	Hỗ trợ máy tàu cá	172.111,7	25.431,5	35.039,3	34.386,3	37.538,9	39.715,7
2	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề	35.820,1	6.752,7	6.801,9	7.429,2	7.539,9	7.296,4
3	Hỗ trợ gạo ổn định đời sống	13.989,6	2.592,0	2.692,8	2.894,4	2.944,8	2.865,6
III	Hỗ trợ đào tạo nghề lao động ngư nghiệp	122.421,9	24.415,5	24.415,5	24.538,5	24.538,5	24.513,9
IV	Hỗ trợ khác	20.180,0	3.750,0	3.890,0	4.170,0	4.240,0	4.130,0
-	Tổ chức họp ngư dân, tuyên truyền; đăng ký chuyển đổi nghề, đào tạo nghề	750,0	150,0	150,0	150,0	150,0	150,0
-	Chi phí tháo dỡ tàu cá	19.430,0	3.600,0	3.740,0	4.020,0	4.090,0	3.980,0

V. KẾT LUẬN

Chuyên đề đã tổng quan đánh giá thực trạng các chính sách chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hải sản trong và ngoài nước.

Đánh giá được hiện trạng hoạt động khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai như biến động số lượng tàu thuyền khai thác hải sản, sản lượng và cường lực khai thác, năng suất khai thác của các đội tàu, thành phần sản lượng, sản lượng khai thác bền vững tối đa và cường lực khai thác tương ứng.

Xác định được số lượng lao động tham gia hoạt động khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai có nhu cầu chuyển đổi nghề khai thác hải sản, cơ cấu tuổi lao động, trình độ học vấn của nhóm đối tượng chuyển đổi nghề.

Xác định được nhu cầu vốn và phân kì thực hiện giai đoạn 2025 – 2030.

Đánh giá được những ưu nhược điểm của hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai, tỷ lệ các hộ ngư nghiệp có nhu cầu chuyển đổi nghề, qua đó đưa ra được định hướng các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. FAO (2015), The Voluntary Guidelines for Securing Sustainable Small-Scale Fisheries in the Context of Food Security and Poverty Eradication, .
2. Yu H. và Yu Y. (2008). Fishing capacity management in China: Theoretic and practical perspectives. Marine Policy, **32(3)**, 351–359.
3. Department A.O. of the U.N.F. (2000), The State of World Fisheries and Aquaculture, 2000, Food & Agriculture Org.
4. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2005), Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và kinh tế để chuyển đổi nghề Te, xiệp sang nghề khác không xâm hại nguồn lợi hải sản, Báo cáo tổng hợp.
5. Kháng N.V. (2011), Nghiên cứu cơ sở khoa học phục vụ cho việc điều chỉnh cơ cấu đội tàu và nghề nghiệp khai thác hải sản, Báo cáo tổng kết, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
6. Hậu N.V. (2019), Thực hiện chính sách hỗ trợ ngư dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng trong khai thác thủy sản, Luận văn Thạc sĩ, Học Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Phân viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (2020), Đề án chuyển đổi nghề khai thác thủy sản tỉnh Bến Tre đến năm 2030, Báo cáo tổng kết, Bến Tre.
8. UBND tỉnh Bến Tre (2021). Quyết định 3367/QĐ-UBND 2020 Đề án chuyển đổi nghề khai thác thủy sản tỉnh Bến Tre đến 2030. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyết-dinh-3367-QĐ-UBND-2020-De-an-chuyen-doi-nghe-khai-thac-thuy-san-tinh-Ben-Tre-den-2030-462473.aspx>>, accessed: 30/11/2025.
9. Minh Đ.Đ. (2021), Giải pháp hạn chế nghề lưới kéo hoạt động trong vùng biển ven bờ huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, Luận án Tiến sĩ, Đại học Nha Trang, Khánh Hòa.
10. Liêm P.Đ. (2019), Điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộn biển Kiên Giang; Đề xuất sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác thủy sản tỉnh Kiên Giang", Viện Nghiên cứu hải sản, Hải Phòng, Báo cáo tổng kết, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.
11. UBND tỉnh Nghệ An (2013), Chuyển đổi nghề khai thác thủy sản từ vùng lộng sang vùng khơi tỉnh Nghệ An đến năm 2020, Báo cáo tổng kết đề án, Nghệ An.
12. UBND TP Đà Nẵng (2012). Quyết định 7982/QĐ-UBND 2012 về việc Phê duyệt Đề án Nâng cao đánh bắt hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-7982-QĐ-UBND-2012-Nang-cao-danh-bat-hai-san-Da-Nang-2020-234122.aspx>>, accessed: 30/11/2025.
13. Hội đồng Nhân dân Thành phố Đà Nẵng (2019). Nghị quyết 255/2019/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-quyet-255-2019-NQ-HĐND-ho-tro-phat-trien-khai-thac-hai-san-thanh-pho-Da-Nang-420644.aspx>>, accessed: 30/11/2025.

14. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022). Quyết định 4204/2015/QĐ-UBND về việc Ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư phát triển sản nông nghiệp Quảng Ninh. THƯ VIỆN PHÁP LUẬT, <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quyết-dinh-4204-2015-QĐ-UBND-ho-tro-lai-suát-von-vay-dau-tu-phat-trien-san-nong-nghiep-Quang-Ninh-301370.aspx>>, accessed: 30/11/2025.
15. UBND tỉnh Quảng Ninh (2018). Quyết định số 4673/QĐ-UBND ngày 14/11/2018, về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều tại các quyết định số 4204/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 và Quyết định số 102/2017/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. .
16. Nhân T.H. (2025), Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lòng của tỉnh để phục vụ công tác bảo vệ nguồn lợi và quản lý nghề cá theo luật thủy sản năm 2017, Báo cáo tổng kết Dự án, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thống kê tàu thuyền và nghề khai thác thủy sản tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020-2025

Đơn vị tính: Chiếc

TT	Danh mục	Phân theo năm						Tăng (+); giảm (-)
		2020	2021	2022	2023	2024	2025	
1	Tổng số tàu thuyền	5.968	5.966	5.793	5.324	5.990	5.743	-225
1.1	Chiều dài từ 6m - <12m	1.585	1.588	1.510	1.225	1.927	1.793	208
1.2	Chiều dài từ 12m - <15m	1.133	1.121	1.009	854	851	776	-357
1.3	Chiều dài từ 15m - <24m	3.179	3.187	3.209	3.199	3.169	3.138	-41
1.4	Chiều dài > 24m	71	70	65	46	43	36	-35
2	Cơ cấu nghề	5.968	5.966	5.793	5.324	5.990	5.743	-225
2.1	Họ lưới kéo	395	396	368	329	328	269	-126
2.2	Họ lưới rê	448	444	445	384	766	758	310
2.3	Họ lưới vây	1.463	1.456	1.390	1.300	1.306	1.245	-218
2.4	Họ nghề câu	2.337	2.326	2.273	2.178	2.264	2.235	-102
2.5	Chụp mực	322	319	307	293	281	278	-44
2.6	Dịch vụ hậu cần	160	167	192	217	261	283	123
2.7	Họ nghề khác	843	858	818	623	784	675	-168

Phụ lục 2. Thống kê hiện trạng tàu thuyền phân theo địa phương và nghề khai thác

STT	Xã /Phường	Tổng số (chiếc)	Phân theo chiều dài tàu (mét)				Tổng (chiếc)	Phân theo nghề (chiếc)								Tỷ lệ (%)
			6-<12	12-<15	15-<24	>=24		Câu	Câu cá ngư	Hậu cần	Lưới chụp	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Nghề khác	
1	Hoài Nhơn Bắc	1.297	190	39	1.068	0	1.297	77	980	6	8	0	72	91	63	22,6
2	Hoài Nhơn Đông	657	61	11	576	9	657	26	192	3	143	0	5	241	47	11,4
3	Đề Gi	586	174	174	233	5	586	228	10	45	69	0	137	76	21	10,2
4	Phù Mỹ Đông	562	64	250	245	3	562	36	4	92	7	88	43	274	18	9,8
5	Quy Nhơn	528	253	168	104	3	528	96	8	22	3	154	66	77	102	9,2
6	Hoài Nhơn	519	95	19	394	11	519	37	165	21	23	4	51	192	26	9,0
7	Quy Nhơn Đông	360	328	25	6	1	360	38	0	3	2	3	94	61	159	6,3
8	An Lương	288	42	32	212	2	288	37	3	89	1	0	28	123	7	5,0
9	Cát Tiến	285	48	36	200	1	285	108	39	0	19	0	1	40	78	5,0
10	Tuy Phước	219	219	0	0	0	219	111	0	0	0	0	96	1	11	3,8
11	Tuy Phước Đông	163	163	0	0	0	163	5	0	0	0	0	148	0	10	2,8
12	Quy Nhơn Nam	116	93	16	7	0	116	0	0	1	0	18	13	3	81	2,0
13	Nhơn Châu	59	58	1	0	0	59	1	0	1	0	0	1	5	51	1,0
14	Phù Mỹ Bắc	59	1	1	56	1	59	2	0	0	0	0	0	57	0	1,0
15	Tam Quan	27	2	0	25	0	27	1	24	0	0	0	1	0	1	0,5
16	Hoài Nhơn Nam	5	0	1	4	0	5	0	2	0	1	0	0	2	0	0,1
17	Hoài Nhơn Tây	4	0	0	4	0	4	0	2	0	2	0	0	0	0	0,1
18	Bồng Sơn	3	0	1	2	0	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0,1
19	Quy Nhơn Bắc	2	1	1	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0,0
20	An Hòa	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0,0
21	Hoài Ân	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0,0
22	Ngô Mỹ	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0,0
23	Phù Cát	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0,0
	Tổng cộng	5.743	1.793	776	3.138	36	5.743	806	1.429	283	278	269	758	1.245	675	100
	Tỷ lệ (%)	100,0	31,2	13,5	54,6	0,6	100,0	14,0	24,9	4,9	4,8	4,7	13,2	21,7	11,8	

Phụ lục 3. Thống kê lực lượng lao động phân theo địa phương, nghề khai thác và vùng biển khai thác

STT	Xã /Phường	Tổng số (chiếc)	Phân theo chiều dài tàu (mét)				Phân theo nghề (người)								Tỷ lệ (%)
			6-<12	12-<15	15-<24	>=24	Câu	Câu cá ngư	Lưới chụp	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Nghề khác	Hậu cần	
1	An Hòa	6			6					6					0,0
2	An Lương	2.749	85	222	2.414	28	285	24	8		58	1.565	16	793	7,1
3	Bồng Sơn	32		8	24		8					24			0,1
4	Cát Tiến	2.195	117	262	1.801	15	818	333	177		8	480	379		5,6
5	Đề Gi	3.907	353	1.251	2.242	61	1.648	77	639		280	881	82	300	10,0
6	Hoài Ân	7		7			7								0,0
7	Hoài Nhơn	4.500	237	107	4.001	155	172	1.361	212	15	167	2.354	66	153	11,6
8	Hoài Nhơn Bắc	9.586	412	232	8.942		200	7.974	64		204	903	194	47	24,7
9	Hoài Nhơn Đông	6.096	131	77	5.750	138	173	1.586	1.185		15	3.015	100	22	15,7
10	Hoài Nhơn Nam	49		8	41			15	8			26			0,1
11	Hoài Nhơn Tây	30			30			14	16						0,1
12	Ngô Mỹ	5			5		5								0,0
13	Nhơn Châu	124	116	8			8				2	10	102	2	0,3
14	Phù Cát	2	2								2				0,0
15	Phù Mỹ Bắc	724	3	12	694	15	20					704			1,9
16	Phù Mỹ Đông	4.373	191	1.606	2.533	43	255	29	73	373	242	2.887	74	440	11,2
17	Quy Nhơn	2.207	563	613	984	47	263	50	22	518	204	859	209	82	5,7
18	Quy Nhơn Bắc	5	2	3						3	2				0,0
19	Quy Nhơn Đông	1.026	785	173	53	15	93		23	11	205	354	333	7	2,6
20	Quy Nhơn Nam	286	186	57	43					64	34	18	162	8	0,7
21	Tam Quan	201	4		197		8	189			2		2		0,5
22	Tuy Phước	445	445				228				192	2	23		1,1
23	Tuy Phước Đông	326	326				10				296		20		0,8
	Tổng	38.881	3.958	4.646	29.760	517	4.201	11.652	2.427	990	1.913	14.082	1.762	1.854	100
	Tỷ lệ (%)	100	10,2	11,9	76,5	1,3	10,8	30,0	6,2	2,5	4,9	36,2	4,5	4,8	

Phụ lục 4. Số lao động chọn nghề chuyển đổi phân theo nhóm tuổi

STT	Nhóm nghề chuyển đổi Phân theo nhóm tuổi	Tổng số lao động điều tra	Nghề khai thác khác (câu, bẫy lồng, lưới vây)	Dịch vụ HC nghề cá	Dịch vụ du lịch biển	Chế biến thủy sản	Nuôi trồng thủy sản CNC/thân thiện MT	Chuyển đổi sang nhóm nghề nghiệp phi thủy sản (xả bản tàu cá)				
								Làm công nhân	Nông nghiệp (Tr. trọt, CN)	Thủ công mỹ nghệ	Lái xe ô tô	Nghề khác
1	Từ 15 -20 tuổi	8						1		1	5	1
2	Từ 21-25 tuổi	26	4	1	3		3	4		1	8	2
3	Từ 26-30 tuổi	32	7		3	2	4	3		3	10	
4	Từ 31-35 tuổi	56	11		8		10	8		1	9	9
5	Từ 36-40 tuổi	56	5		12	1	9	7	3	3	8	8
6	Từ 41-45 tuổi	93	24	2	20	3	15	9	1	2	11	6
7	Từ 46-50 tuổi	146	25	6	25	3	36	17	6	10	10	8
8	Từ 51-55 tuổi	125	37	3	27	1	30	8	1	11	2	5
9	Từ 56-62 tuổi	65	21	1	11	2	16			5	3	6
10	Từ 61 tuổi trở lên	42	8	3	5	3	7	1	4	5	2	4
	Tổng cộng	649	142	16	114	15	130	58	15	42	68	49
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100,0</i>	<i>21,9</i>	<i>2,5</i>	<i>17,6</i>	<i>2,3</i>	<i>20,0</i>	<i>8,9</i>	<i>2,3</i>	<i>6,5</i>	<i>10,5</i>	<i>7,6</i>

ĐVT: Người

(Nguồn: Số liệu điều tra của Trung tâm Quy hoạch NNTM, tháng 11/2025)

Phụ lục 5. Số lao động ngư nghiệp cần chuyển đổi nghề

ĐVT: Người

STT	Nhóm nghề chuyển đổi Phân theo độ tuổi	Tổng số lao động cần hỗ trợ	Hỗ trợ đào tạo nghề							
			Dịch vụ du lịch biển	Nuôi trồng thủy sản	Chế biến thủy sản	Thủ công mỹ nghệ	Lái xe ô tô	Cơ khí, Điện lạnh	Làm công nhân	Nghề khác
1	Từ 15 -20 tuổi	38	3	2	2		7	10	10	4
2	Từ 21-25 tuổi	88	9	6	11	3	18	11	19	11
3	Từ 26-30 tuổi	115	11	12	16	3	28	12	18	15
4	Từ 31-35 tuổi	113	7	10	21	2	22	15	26	10
5	Từ 36-40 tuổi	113	5	15	25	4	22	5	29	8
6	Từ 41-45 tuổi	89	3	9	27	5	10	1	20	14
7	Từ 46-50 tuổi	75	5	16	16	2	8	2	21	5
8	Từ 51-55 tuổi	62	6	10	10	4	5	1	19	7
9	Từ 56-60 tuổi	45	2	11	7	2	4	1	11	7
	Tổng cộng	738	51	91	135	25	124	58	173	81
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	123	6,9	12,3	18,3	3,4	16,8	7,9	23,4	11,0

(Nguồn: Số liệu điều tra của Trung tâm Quy hoạch NNTM, tháng 11/2025)

Phụ lục 6. Lực lượng lao động của hộ ngư nghiệp phân theo nhóm tuổi và trình độ học vấn

ĐVT: Người

STT	Theo trình độ Phân theo nhóm tuổi	Tổng số lao động điều tra	Tỷ lệ (%)	Phân theo trình độ học vấn		
				Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
1	Từ 15 -20 tuổi	524	13,5	11	124	389
2	Từ 21-25 tuổi	488	12,6	8	193	287
3	Từ 26-30 tuổi	447	11,5	31	188	228
4	Từ 31-35 tuổi	465	12,0	36	238	191
5	Từ 36-40 tuổi	390	10,0	58	256	76
6	Từ 41-45 tuổi	370	9,5	85	241	44
7	Từ 46-50 tuổi	456	11,7	138	289	29
8	Từ 51-55 tuổi	442	11,4	154	264	24
9	Từ 56-62 tuổi	303	7,8	130	158	15
	Tổng cộng	3.885		651	1.951	1.283
	<i>Tỷ lệ (%)</i>		<i>100,0</i>	<i>16,8</i>	<i>50,2</i>	<i>33,0</i>

(Nguồn: Số liệu điều tra của Trung tâm Quy hoạch NNTM, tháng 11/2025)

Phụ lục 7. Số lao động chọn nghề chuyển đổi phân theo trình độ học vấn

STT	Theo trình độ Phân theo nhóm tuổi	Tổng số lao động điều tra	Tỷ lệ (%)	Phân theo trình độ học vấn		
				Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
1	Từ 15 -20 tuổi	8	1,2	2	1	5
2	Từ 21-25 tuổi	26	4,0	3	12	11
3	Từ 26-30 tuổi	32	4,9	6	12	14
4	Từ 31-35 tuổi	56	8,6	6	34	16
5	Từ 36-40 tuổi	56	8,6	3	39	14
6	Từ 41-45 tuổi	93	14,3	15	69	9
7	Từ 46-50 tuổi	146	22,5	38	101	7
8	Từ 51-55 tuổi	125	19,3	28	93	4
9	Từ 56-60 tuổi	65	10,0	21	44	
10	Từ 61 tuổi trở lên	42	6,5	24	18	
	Tổng cộng	649	100,0	146	423	80
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>100,0</i>		<i>22,5</i>	<i>65,2</i>	<i>12,3</i>

ĐVT: Người

(Nguồn: Số liệu điều tra của Trung tâm Quy hoạch NNTM, tháng 11/2025)

Phụ lục 8. Nhiệm vụ cấp bách ưu tiên triển khai trong giai đoạn 2026-2030

stt	Tên nhiệm vụ	Địa điểm thực hiện	Quy mô	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì/Chủ đầu tư	Nhu cầu vốn thực hiện (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện (tỷ đồng)		
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	Vốn huy động các TPKT
1	Chuyển đổi nghề, giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động, không đủ điều kiện khai thác	Tỉnh Gia Lai	Toàn tỉnh	2026	Sở NNMT, Sở Tài chính, UBND cấp xã	220	-	220	-
	Tổng					220	-	220	-